

Số: /VPĐP-NV

Quảng Trị, ngày tháng 10 năm 2022

V/v hướng dẫn các văn bản, tài liệu minh chứng phục vụ công tác thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: UBND các huyện, thị xã

Căn cứ Quyết định số 1738/QĐ-UBND, Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh về ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; trên cơ sở hướng dẫn đã được ban hành của các Sở, ngành phụ trách các tiêu chí, chỉ tiêu. Để phục vụ công tác đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí do các Sở, ngành phụ trách trong thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh (theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ); Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh đã tổng hợp hướng dẫn của các Sở, ngành và đề nghị UBND các huyện, thị xã cụ thể như sau:

Chỉ đạo VPĐP NTM huyện (Tổ giúp việc NTM thị xã), các phòng, ban chuyên môn cấp huyện liên quan, UBND các xã trong kế hoạch phân đầu đạt hàng năm chuẩn bị các hồ sơ, văn bản, tài liệu minh chứng cần cung cấp để phục vụ công tác đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các tiêu chí, chỉ tiêu, gồm:

- Đối với các xã trình thẩm định, xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (chuẩn bị các văn bản, tài liệu chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)
- Đối với các xã trình thẩm định, xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (ngoài các hồ sơ tại Phụ lục 1; chuẩn bị các văn bản, tài liệu chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo).

Đối với các tiêu chí, chỉ tiêu của bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tương đồng với bộ tiêu chí xã nông thôn mới; các địa phương chỉ cung cấp 01 bộ văn bản, tài liệu đối với các tiêu chí, chỉ tiêu này và cập nhật kết quả thực hiện theo chỉ tiêu quy định tại bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

Văn phòng Điều phối NTM tỉnh đề nghị UBND các huyện, thị xã quan tâm, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở, ban ngành liên quan (đ/biết);
- Chánh VP, Phó Chánh VP;
- VPĐP NTM các huyện; Tổ giúp việc TX;
- Lưu: VT, NV.

**KT.CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Trần Trọng Tuấn

DANH SÁCH CÁC SỞ, NGÀNH GỬI VĂN BẢN

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
- Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Sở Xây dựng
- Sở Giao thông Vận tải
- Sở Công Thương
- Sở Giáo dục và Đào tạo
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch
- Sở Thông tin và Truyền thông
- Sở Y tế
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- Sở Nội vụ
- Sở Tư pháp
- Công an tỉnh
- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh

DANH MỤC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN CỦA CÁC SỞ, NGÀNH

- Công văn số 2224/SXD-HTKT ngày 11/10/2022 của Sở Xây dựng;
- Công văn số 1713/SGTVT-KCHT ngày 19/9/2022 của Sở Giao thông vận tải;
- Hướng dẫn số 2031/HD-SNN ngày 09/9/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Công văn số 1974/SGDĐT-KHTC ngày 22/9/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Công văn số 1144/SVHTTDL-QLVHGĐ ngày 19/7/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Hướng dẫn số 1546/HD-SCT ngày 19/9/2022 của Sở Công Thương;
- Hướng dẫn số 03/HD-STTTT ngày 27/9/2022, Hướng dẫn số 04/HD-STTTT ngày 27/9/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông;
- Hướng dẫn số 485/CTK-NTM ngày 29/7/2022 của Cục Thống kê tỉnh;
- Hướng dẫn số 2614/HD-SLĐTBXH ngày 06/10/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Công văn số 1753/SYT-KH ngày 20/9/2022 của Sở Y tế;
- Công văn số 3094/STNMT-CCBVMT ngày 06/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công văn số 1100/SNC-XDCQ ngày 13/10/2022 của Sở Nội vụ;
- Hướng dẫn số 2470/HD-BCH ngày 17/8/2022 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Công văn số 1951/CAT-PV05 ngày 21/9/2022 của Công an tỉnh.

Phụ lục 1
DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN, TÀI LIỆU MINH CHỨNG, XÁC NHẬN
PHỤC VỤ CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH XÉT, CÔNG NHẬN
XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Công văn số: /VPĐP-NV ngày /10/2022 của Văn phòng
 Điều phối nông thôn mới tỉnh)

I. TIÊU CHÍ QUY HOẠCH

- Quyết định phê duyệt quy hoạch chung của xã, đề án xây dựng xã nông thôn mới (bao gồm các QĐ phê duyệt điều chỉnh, nếu có)
- Quyết định ban hành quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.
- Biên bản họp công khai quy hoạch đến các thôn (nếu tổ chức họp công khai) hoặc kế hoạch thông báo trên loa, đài, trụ sở thôn (nếu công bố trên loa, đài, trụ sở thôn);
- Báo cáo kết quả tình hình triển khai thực hiện theo quy hoạch có hồ sơ kèm theo (các QĐ phê duyệt dự án triển khai QH)
- Văn bản đánh giá tiêu chí quy hoạch (Mẫu QH-01)

Mẫu QH-01

UBND HUYỆN.....
PHÒNG.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày tháng năm

ĐÁNH GIÁ VIỆC HOÀN THÀNH TIÊU CHÍ QUY HOẠCH

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Đại diện (đơn vị đánh giá/ thẩm tra).....

- Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Đại diện UBND xã.....

- Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá tiêu chí Quy hoạch, kết quả như sau:

1. Về nội dung: Có quy hoạch nông thôn mới được lập theo quy định

- Thành phần: (đủ/không)..... (nếu thiếu, liệt kê danh mục).

- Kết cấu của hồ sơ quy hoạch yêu cầu theo đúng hồ sơ mẫu: (đủ/không)..... (nếu thiếu, liệt kê danh mục).

- Được cấp có thẩm quyền phê duyệt (có, không):.....

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch:.....số...../QĐ-UBND ngày tháng năm....về việc.....

+ Quyết định điều chỉnh quy hoạch:.....số...../QĐ-UBND ngày tháng năm....về việc.....

2. Quy định quản lý quy hoạch được UBND cấp huyện phê duyệt: (có/không).....

3. Đã tổ chức công bố công khai quy hoạch nông thôn mới được duyệt tới các thôn: (có/ không).....

- Hình thức công bố:, (nếu đã công bố).

+ Tổ chức hội nghị công bố quy hoạch xây dựng: (có/ không).....

+ Công khai treo các bản vẽ, bản đồ quy hoạch tại các địa điểm công cộng, thuận lợi cho người dân biết và thực hiện theo quy hoạch (UBND xã, Nhà văn hóa xã, thôn...): (có/ không).....

- Hình thức khác:.....

4. Tổ chức thực hiện theo quy hoạch

- Báo cáo Kết quả tình hình triển khai thực hiện theo quy hoạch: (có/ không).....

- Các hồ sơ công trình triển khai quy hoạch: (có/ không).....

Trường hợp Xã nông thôn mới nâng cao, chưa thực hiện triển khai quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới và quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch thì nội dung này chỉ báo cáo đối với quy hoạch chung xã.

5. Đã nộp hồ sơ quy hoạch về các ngành liên quan: (có/ không).....

Đánh giá chung:.....

Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí quy hoạch

Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra

TM.UBND XÃ.....

(Ký tên và đóng dấu)

II. TIÊU CHÍ GIAO THÔNG

Danh sách các tuyến đường có đầy đủ các thông tin: chiều dài; chiều rộng nền, mặt đường; kết cấu mặt đường; tỷ lệ nhựa hóa (bê tông nhựa, láng nhựa, bê tông xi măng); đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có xác nhận của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện)

III. TIÊU CHÍ THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

- Đối với việc thẩm định để xét, công nhận đạt chuẩn về tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động và tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Hồ sơ cung cấp bao gồm:

+ Quyết định phê duyệt diện tích tưới, tiêu năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM và Quyết định phê duyệt, quyết toán diện tích tưới, tiêu năm trước năm đánh giá tiêu chí NTM;

+ Các văn bản Hợp đồng, nghiệm thu về diện tích được tưới, tiêu chủ động năm đánh giá hoặc năm trước năm đánh giá tiêu chí NTM;

+ Báo cáo hạ tầng kỹ thuật thủy lợi phục vụ tưới, tiêu trên địa bàn xã;

+ Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp năm đánh giá hoặc năm trước năm đánh giá tiêu chí NTM.

- Đối với việc thẩm định về nội dung đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ: Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại kèm theo.

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤM ĐIỂM XÃ NÔNG THÔN MỚI

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				10 0	
I	VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NGUỒN NHÂN LỰC			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định.		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).	Có	3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định),	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0
		d) Có từ 70% trở lên người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai, cấp xã được phê duyệt	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với	Có	6	0

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
	tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương (Quyết định và Phương án kèm theo)			
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đô thị (nếu có).		3	0
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

IV. TIÊU CHÍ TRƯỜNG HỌC

- Quyết định công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục.
- Đánh giá tiêu chí trường học (Mẫu GD-01)
- Báo cáo cơ sở vật chất các trường học (Mẫu GD-02)

Mẫu GD-01

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ TRƯỜNG HỌC

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; Quyết định số 1491/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Công bố chỉ tiêu các lĩnh vực giáo dục giáo dục và đào tạo của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025; Quyết định số 1738/QĐ-UBND về việc Ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025.

Hôm nay, ngày tháng năm, tại, chúng tôi gồm có:

1. Đại diện Phòng GD&ĐT

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

1. Đại diện UBND xã

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá tiêu chí Trường học, kết quả như sau:

TT	Tên trường học	Đạt tiêu chuẩn CSVC ¹	Ghi chú

(Kèm theo Quyết định công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục của từng trường)

Đánh giá chung:

Kiến nghị, đề xuất:

Kết luận: Xã đạt /không đạt tiêu chí Trường học.

PHÒNG GD&ĐT....

TM.UBND XÃ....

¹ Đánh giá đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, hoặc đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1

Mẫu GD-02

TRƯỜNG MẦM NON.....

BÁO CÁO CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG MẦM NON

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có	Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVN
a	THÔNG TIN CHUNG			
1	Số điểm trường	điểm		
2	Diện tích khu đất	m ²		
3	Số học sinh	HS		
4	Số lớp/ nhóm lớp	lớp		
	Nhóm trẻ 3 - 12 tháng tuổi	Nhóm		
	Nhóm trẻ 12 - 24 tháng tuổi	Nhóm		
	Nhóm trẻ 24 - 36 tháng tuổi	Nhóm		
	Lớp mẫu giáo 3 - 4 tuổi	Lớp		
	Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi	Lớp		
	Lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Lớp		
5	Số giáo viên	GV		
6	Số nhân viên	NV		
B	HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT			
1	Khối phòng hành chính quản trị			
a	- Phòng Hiệu trưởng	phòng		
b	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng		
c	- Văn phòng trường	phòng		
d	- Phòng dành cho nhân viên	phòng		
đ	- Phòng bảo vệ	phòng		
e	- Khu vệ sinh dành cho GV, NV	nhà		
g	- Khu để xe của CB, NV	nhà		
2	Khối nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ			
a	- Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục	phòng		
b	- Phòng vệ sinh	phòng		
c	- Phòng giáo dục thể chất	phòng		
d	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng		
e	- Phòng đa chức năng	phòng		
f	- Phòng tin học	phòng		
g	- Sân chơi riêng	m ²		
3	Khối phòng tổ chức ăn			
a	- Nhà bếp	phòng		
b	- Kho bếp	phòng		
4	Khối phụ trợ			
a	- Phòng họp	phòng		
b	- Phòng Y tế	phòng		
c	- Nhà kho	phòng		
d	- Sân vườn	m ²		

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có	Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVC
đ	Khuôn viên: Công, hàng rào	mét		
5	Hạ tầng kỹ thuật			
a	- Hệ thống cấp nước sạch	hạng mục		
b	- Hệ thống cấp điện	hạng mục		
c	- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	hạng mục		
d	- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	hạng mục		
đ	- khu thu gom rác thải	hạng mục		

Tự đánh giá: Đạt mức về cơ sở vật chất trường học.

Ngày tháng ... năm

HIỆU TRƯỞNG

Mẫu GD-02

TRƯỜNG TIỂU HỌC.....

BÁO CÁO CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có	Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVC
A	THÔNG TIN CHUNG			
1	Diện tích đất	m ²		
2	Số điểm trường	điểm		
3	Số học sinh	HS		
4	Số lớp	lớp		
5	Số giáo viên	GV		
6	Số nhân viên	NV		
B	HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT			
1	Khối phòng hành chính quản trị			
a	- Phòng Hiệu trưởng	phòng		
b	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng		
c	- Văn phòng	phòng		
d	- Phòng của tổ chức đảng, đoàn thể	phòng		
đ	- Phòng bảo vệ	phòng		
e	- Khu vệ sinh của giáo viên, CB, NV	phòng		
f	- Khu để xe của GV, CB, NV	nhà		
2	Khối phòng học tập			
a	- Phòng học	phòng		
b	- Phòng học bộ môn âm nhạc	phòng		
c	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng		
d	- Phòng học bộ môn Khoa học-Công nghệ	phòng		
đ	- Phòng học bộ môn Tin học	phòng		

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có	Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVN
e	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng		
f	- Phòng đa chức năng	phòng		
3	Khối phòng hỗ trợ học tập			
a	- Thư viện	phòng		
b	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng		
c	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng		
d	- Phòng truyền thống	phòng		
đ	- Phòng Đội Thiếu niên	phòng		
4	Khối phụ trợ			
a	- Phòng họp	phòng		
b	- Phòng y tế trường học	phòng		
c	- Phòng giáo viên	phòng		
d	- Nhà kho	phòng		
đ	- Khu để xe của học sinh	nhà		
e	- Khu vệ sinh của học sinh	phòng		
f	- Cổng, hàng rào	mét		
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
a	- Sân chơi	m ²		
b	- Sân thể dục, thể thao	m ²		
c	- Nhà đa năng	nhà		
6	Khối phục vụ sinh hoạt			
a	- Nhà bếp	nhà		
b	- Kho bếp	phòng		
c	- Nhà ăn	nhà		
d	- Nhà ở nội trú, bán trú	phòng		
đ	- Phòng quản lý học sinh	phòng		
7	Hạ tầng kỹ thuật			
a	- Hệ thống cấp nước sạch	hạng mục		
b	- Hệ thống cấp điện	hạng mục		
c	- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	hạng mục		
d	- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	hạng mục		
đ	- khu thu gom rác thải	hạng mục		

Tự đánh giá: Đạt mức về cơ sở vật chất trường học.

Ngày tháng ... năm

HIỆU TRƯỞNG

Mẫu GD-02

TRƯỜNG THCS.....

BÁO CÁO CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG THCS

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có	<i>Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVC</i>
B	THÔNG TIN CHUNG			
1	Diện tích đất	m ²		
2	Số điểm trường	điểm		
3	Số học sinh	HS		
4	Số lớp	lớp		
5	Số giáo viên	GV		
6	Số nhân viên	NV		
C	HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	Đơn vị		
1	Khối phòng hành chính quản trị			
a	- Phòng Hiệu trưởng	phòng		
b	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng		
c	- Văn phòng	phòng		
d	- Phòng của tổ chức đảng, đoàn thể	phòng		
đ	- Phòng bảo vệ	phòng		
e	- Khu vệ sinh của giáo viên, CB, NV	phòng		
f	- Khu để xe của GV, CB, NV	nhà		
2	Khối phòng học tập			
a	- Phòng học	phòng		
b	- Phòng học bộ môn âm nhạc	phòng		
c	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng		
d	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng		
đ	- Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	phòng		
e	- Phòng học bộ môn khoa học xã hội	phòng		
f	- Phòng học bộ môn Tin học	phòng		
g	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng		
h	- Phòng đa chức năng	phòng		
3	Khối phòng hỗ trợ học tập			
a	- Thư viện	phòng		
b	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng		
c	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng		
d	- Phòng truyền thống	phòng		
đ	- Phòng Đoàn, Đội	phòng		
4	Khối phụ trợ			
a	- Phòng họp	phòng		
b	- Phòng các tổ chuyên môn			
c	- Phòng y tế trường học	phòng		
d	- Phòng giáo viên	phòng		

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có	<i>Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVC</i>
d	- Nhà kho	phòng		
e	- Khu để xe của học sinh	nhà		
f	- Khu vệ sinh của học sinh	phòng		
g	- Cổng, hàng rào	mét		
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
a	- Sân chơi	m2		
b	- Sân thể dục, thể thao	m2		
c	- Nhà đa năng	nhà		
6	Khối phục vụ sinh hoạt			
a	- Nhà bếp	nhà		
b	- Kho bếp	phòng		
c	- Nhà ăn	nhà		
d	- Nhà ở nội trú, bán trú	phòng		
đ	- Phòng quản lý học sinh	phòng		
e	- Phòng sinh hoạt chung	phòng		
7	Hạ tầng kỹ thuật			
a	- Hệ thống cấp nước sạch	hạng mục		
b	- Hệ thống cấp điện	hạng mục		
c	- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	hạng mục		
d	- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	hạng mục		
đ	- khu thu gom rác thải	hạng mục		

Tự đánh giá: Đạt mức về cơ sở vật chất trường học.

Ngày tháng ... năm

HIỆU TRƯỞNG

Mẫu GD-02

TRƯỜNG TH&THCS.....

BÁO CÁO CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG TH&THCS

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có 31/5/2022	Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVCS
B	THÔNG TIN CHUNG			
1	Diện tích đất	m ²		
2	Số điểm trường	điểm		
3	Số học sinh Tiểu học	HS		
	Số học sinh THCS	HS		
4	Số lớp Tiểu học	lớp		
	Số lớp THCS	lớp		
5	Số giáo viên	GV		
6	Số nhân viên	NV		
C	HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	Đơn vị		
1	Khối phòng hành chính quản trị			
a	- Phòng Hiệu trưởng	phòng		
b	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng		
c	- Văn phòng	phòng		
d	- Phòng của tổ chức đảng, đoàn thể	phòng		
đ	- Phòng bảo vệ	phòng		
e	- Khu vệ sinh của giáo viên, CB, NV	phòng		
f	- Khu để xe của GV, CB, NV	nhà		
2	Khối phòng học tập			
a	- Phòng học cấp Tiểu học	phòng		
	- Phòng học cấp THCS	phòng		
b	- Phòng học bộ môn âm nhạc	phòng		
c	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng		
d	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng		
đ	- Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	phòng		
e	- Phòng học bộ môn khoa học xã hội	phòng		
f	- Phòng học bộ môn Tin học	phòng		
g	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng		
h	- Phòng đa chức năng	phòng		
3	Khối phòng hỗ trợ học tập			
a	- Thư viện	phòng		
b	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng		
c	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng		
d	- Phòng truyền thống	phòng		
đ	- Phòng Đoàn, Đội	phòng		
4	Khối phụ trợ			
a	- Phòng họp	phòng		
b	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng		

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có 31/5/2022	Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVN
c	- Phòng y tế trường học	phòng		
d	- Phòng giáo viên	phòng		
đ	- Nhà kho	phòng		
e	- Khu để xe của học sinh	nhà		
f	- Khu vệ sinh của học sinh	phòng		
g	- Cổng, hàng rào	mét		
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
a	- Sân chơi	m2		
b	- Sân thể dục, thể thao	m2		
c	- Nhà đa năng	nhà		
6	Khối phục vụ sinh hoạt			
a	- Nhà bếp	nhà		
b	- Kho bếp	phòng		
c	- Nhà ăn	nhà		
d	- Nhà ở nội trú, bán trú	phòng		
đ	- Phòng quản lý học sinh	phòng		
e	- Phòng sinh hoạt chung	phòng		
7	Hạ tầng kỹ thuật			
a	- Hệ thống cấp nước sạch	hạng mục		
b	- Hệ thống cấp điện	hạng mục		
c	- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	hạng mục		
d	- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	hạng mục		
đ	- khu thu gom rác thải	hạng mục		

Tự đánh giá: Đạt mức về cơ sở vật chất trường học.

Ngày tháng ... năm

HIỆU TRƯỞNG

V. TIÊU CHÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HOÁ

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trích lục bản đồ đo đạc (Quy hoạch xây dựng Nhà văn hóa, khu thể thao, sân vận động xã....).
- Quyết định công nhận gia đình văn hóa; thôn, bản đạt chuẩn văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.

VI. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

- Có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển và đạt chuẩn theo quy định

Hồ sơ địa phương cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn: Biên bản theo Mẫu TM-01 và bản sao các tài liệu chứng minh theo hướng dẫn đánh giá của biên bản nêu trên.

- Trường hợp xã không có chợ nông thôn: Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định

Hồ sơ địa phương cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn: Biên bản theo Mẫu TM-02 và bản sao các tài liệu chứng minh đã ghi chú trong phần hướng dẫn đánh giá của biên bản nêu trên.

Mẫu TM-01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra, đánh giá Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn đối với xã có chợ nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển đạt chuẩn

Hôm nay, ngày tháng năm, tại:,
chúng tôi gồm:

1. Đại diện (đơn vị đánh giá, thẩm tra):

- Ông (Bà):

- Ông (Bà):

2. Đại diện: (UBND xã, BQL chợ được đánh giá):

- Ông (Bà):

- Ông (Bà):

Đã tổ chức kiểm tra đánh giá Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (loại hình đánh giá: Chợ nông thôn), kết quả như sau:

I. Kết quả từng nội dung và chỉ tiêu đánh giá:

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả (đạt/không đạt)	Hướng dẫn đánh giá
1	Về quy hoạch	Xã có chợ nằm trong quy hoạch hệ thống chợ của tỉnh (trong kỳ quy hoạch cùng với kỳ phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới của xã)		Đối chiếu quy hoạch hệ thống chợ của tỉnh
2	Về diện tích mặt bằng xây dựng chợ	Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ thiết yếu tại chợ		Đánh giá thực tế; Phương án bố trí địa điểm kinh doanh
		Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m ²		Đánh giá thực tế; Hồ sơ thiết kế xây dựng
3	Về kết cấu nhà chợ chính	Nhà chợ chính phải bảo đảm được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy định		Đánh giá thực tế; Hồ sơ thiết kế xây dựng
		Nền chợ phải được bê tông hóa		Đánh giá thực tế; Hồ sơ thiết kế xây dựng
4	Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình	Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý chợ		Đánh giá thực tế
		Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng, phù hợp với quy mô của chợ		Đánh giá thực tế
		Có địa điểm trông giữ xe (ngoài trời hoặc có mái che) đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự		Đánh giá thực tế
		Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm		Đánh giá thực tế
		Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ		Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt hoặc hóa đơn sử dụng nước sinh hoạt hoặc phiếu kiểm nghiệm nguồn nước sinh hoạt
		Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt		Đánh giá thực tế; có xây dựng phương án

		động của chợ.		
		Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương		Giấy tờ chứng minh thu gom rác thải định kỳ
		Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc		Đánh giá thực tế
		Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định		Đánh giá thực tế; văn bản nghiệm thu PCCC hoặc phương án PCCC
5	Về điều hành quản lý chợ	Có tổ chức quản lý chợ; việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý thực hiện theo quy định		Đánh giá hồ sơ thực tế
		Có Nội quy chợ được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ		Nội quy được cấp có thẩm quyền phê duyệt
		Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa		Đánh giá thực tế
		Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành		Đánh giá thực tế

II. Đánh giá chung:

.....

III. Kiến nghị, đề xuất: (nếu có):

.....

IV. Kết luận: (đạt/không đạt):

Đơn vị đánh giá, kiểm tra

**Đơn vị được đánh giá, kiểm tra
(ký tên, đóng dấu)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra, đánh giá Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn đối với xã (không có chợ nông thôn hoặc có chợ nằm trong quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển nhưng chưa có nhu cầu hoặc chưa có nguồn vốn xây dựng) có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi, hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn

Hôm nay, ngày tháng năm, tại:, chúng tôi gồm:

1. Đại diện (đơn vị đánh giá, thẩm tra):

- Ông (Bà):

- Ông (Bà):

2. Đại diện: (UBND xã, cơ sở được đánh giá):

- Ông (Bà):

- Ông (Bà):

Đã tổ chức kiểm tra đánh giá Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (loại hình đánh giá: siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp), kết quả như sau:

I. Kết quả từng nội dung và chỉ tiêu đánh giá:

T T	Nội dung đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả (đạt/không đạt)	Hướng dẫn đánh giá
I	Đối với Siêu thị mini	Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức, cá nhân quản lý.		Đánh giá thực tế
		Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.		Đánh giá thực tế
		Có diện tích kinh doanh tối thiểu là 200m ² ; có bố trí nơi để xe hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng.		Đánh giá thực tế
		Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên; hàng hóa được tổ chức, bố trí theo ngành hàng,		Đánh giá thực tế

		nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, thanh toán, kiểm tra, theo dõi và quản lý.		
		Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát...); cho đóng gói, bán hàng (giá, kệ, giỏ, móc treo...); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý...); có nơi bảo quản hành lý cá nhân.		Đánh giá thực tế
		Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.		Đánh giá thực tế và đối chiếu các hồ sơ liên quan (nếu có)
		Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị mini không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.		Đánh giá thực tế
II	Đối với cửa hàng tiện lợi cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý.		Đánh giá thực tế
		Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.		Đánh giá thực tế
		Có diện tích kinh doanh tối thiểu là 50m ² và có nơi để xe với quy mô phù hợp.		Đánh giá thực tế
		Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên.		Đánh giá thực tế
		Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương.		Đánh giá thực tế
		Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, thuận tiện cho khách hàng.		Đánh giá thực tế và đối chiếu các hồ sơ liên quan

			(nếu có)
	Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...).		Đánh giá thực tế
	Tổ chức, bố trí, sắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý		Đánh giá thực tế
	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.		Đánh giá thực tế

II. Đánh giá chung:

.....

III. Kiến nghị, đề xuất: (nếu có):

.....

IV. Kết luận: (đạt/không đạt):

Đơn vị đánh giá, kiểm tra

**Đơn vị được đánh giá, kiểm tra
(ký tên, đóng dấu)**

VII. TIÊU CHÍ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

- UBND xã tự đánh giá kết quả thực hiện theo Mẫu TT-01
- Phòng Văn hóa và Thông tin, Bưu điện huyện, Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể dục thể thao huyện và các doanh nghiệp Viễn thông kiểm tra, đánh giá theo đúng điều kiện đã quy định và xác nhận vào Mẫu TT-02, Mẫu TT-03, Mẫu TT-04, Mẫu TT-05
- Phòng Văn hóa Thông tin huyện đánh giá xã Đạt/Không đạt Tiêu chí Thông tin và Truyền thông theo Mẫu TT-06

Mẫu TT-01

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/ĐG-UBND

..., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

I. CĂN CỨ ĐÁNH GIÁ

Căn cứ Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định, hướng dẫn thực hiện Nội dung 09 thuộc thành phần số 02 và Nội dung 02 thuộc thành phần số 08 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Quyết định 1738/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Hướng dẫn số 03/HD-STTTT ngày 27/9/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Tiêu chí Thông tin và Truyền thông) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. Xã có điểm phục vụ bưu chính

Xã có điểm phục vụ bưu chính là xã có ít nhất 01 (một) điểm phục vụ bưu chính đáp ứng được các điều kiện sau:

1.1. Về cơ sở vật chất

a) Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương (*Mặt bằng được cấp, mượn hoặc thuê hợp pháp như: có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hợp đồng hoặc văn bản cho thuê, mượn, ...; khuôn viên, nhà cửa sạch sẽ, bảo đảm mỹ quan; có trang bị các thiết bị tối thiểu theo quy định của ngành bưu chính:*

Có Không có

b) Có treo biển tên điểm phục vụ: Có Không có

c) Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ (*Thông tin về dịch vụ bưu chính: Bảng giá cước đối với từng dịch vụ; Quy trình giải quyết khiếu nại; Danh mục hàng cấm gửi; Thủ tục hành chính nếu cung cấp dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, ...*): Có Không có

d) Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc: Đạt Không đạt

1.2. Về dịch vụ

Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

a) Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg: Đạt Không đạt

b) Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg: Đạt Không đạt

2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet

Xã có dịch vụ viễn thông, Internet là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

2.1. Tất cả các thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất (*Internet cáp quang hoặc Internet di động 3G, 4G, 5G*): Đạt Không đạt

2.2. Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Đạt Không đạt

3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn

Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

3.1. Xã có đài truyền thanh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông:

- Đối với đài truyền thanh không dây FM: Máy phát phải có tần số nằm trong dải tần số 54-68MHz. Thiết bị máy phát phải có Giấy chứng nhận hợp quy, dán tem hợp quy theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông: Đạt Không đạt

- Đối với đài truyền thanh xã dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông: thực hiện theo Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông): Đạt Không đạt

3.2. Ít nhất 2/3 số thôn, bản trong xã có hệ thống loa hoạt động: Đạt Không đạt

4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

4.1. Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu 50%: Đạt Không đạt

4.2. Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng sau:

a) Có sử dụng phần mềm hệ thống quản lý văn bản và điều hành: Đạt Không đạt

b) Có sử dụng phần mềm Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước: Đạt Không đạt

c) Có sử dụng phần mềm Hệ thống một cửa điện tử: Đạt Không đạt

d) Có Cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến (*Yêu cầu về cổng/trang thông tin điện tử; những thông tin chủ yếu của cổng/trang thông tin điện tử phải đáp ứng khoản 1, khoản 2 Điều 28 Luật Công nghệ thông tin; Việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến thực trên Trang thông tin điện tử của xã thực hiện theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng; Tích hợp đường dẫn (link) các phần mềm có kết nối internet phục vụ quản lý, điều hành của xã*): Đạt Không đạt

4.3 Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30% (*Thực hiện theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử*): Đạt Không đạt.

V. KẾT LUẬN

Đối với Xã đạt tiêu chí nông thôn mới

1. Đánh giá (đạt/ không đạt) chỉ tiêu xã có điểm phục vụ bưu chính;
2. Đánh giá (đạt/ không đạt) chỉ tiêu xã có dịch vụ viễn thông, internet;
3. Đánh giá (đạt/ không đạt) chỉ tiêu xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn.
4. Đánh giá (đạt/ không đạt) chỉ tiêu xã có ứng dụng CNTT trong công tác quản lý điều hành.

TM.UBND XÃ.....
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu TT-02**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng năm 20...

**GIẤY XÁC NHẬN
Xã có điểm phục vụ Bưu chính****BUU ĐIỆN HUYỆN XÁC NHẬN**

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Tiêu chí Thông tin và Truyền thông) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Về Chỉ tiêu Xã có điểm phục vụ Bưu chính tại Xã, huyện

Số TT	Cơ sở vật chất và dịch vụ	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Cơ sở vật chất		
1.1	Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương: <i>(Mặt bằng được cấp, mượn hoặc thuê hợp pháp như: có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hợp đồng hoặc văn bản cho thuê, mượn, ...; khuôn viên, nhà cửa sạch sẽ, bảo đảm mỹ quan; có trang bị các thiết bị tối thiểu theo quy định của ngành bưu chính).</i>		
1.2	Có treo biển tên điểm phục vụ		
1.3	Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ: <i>(Thông tin về dịch vụ bưu chính; Bảng giá cước đối với từng dịch vụ; Quy trình giải quyết khiếu nại; Danh</i>		

	<i>mục hàng cấm gửi; Thủ tục hành chính nếu cung cấp dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính,...)</i>		
1.4	Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc		
2	Dịch vụ Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ sau:		
2.1	Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg		
2.2	Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg		

Vậy, Bưu điện huyện xác nhận Xã Đạt/Không đạt chỉ tiêu Xã có điểm phục vụ Bưu chính trong Tiêu chí Thông tin và Truyền thông./.

BUU ĐIỆN HUYỆN
GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu TT-03

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng năm 20...
GIẤY XÁC NHẬN
Xã có dịch vụ Viễn thông, Internet
TRUNG TÂM VIỄN THÔNG HUYỆN XÁC NHẬN

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Tiêu chí Thông tin và Truyền thông) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Về Chỉ tiêu Xã có dịch vụ Viễn thông, Internet tại Xã, huyện

Số TT	Cơ sở vật chất và dịch vụ	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Tất cả các thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất (<i>Internet cáp quang hoặc cáp đồng hoặc Internet di động 3G, 4G, 5G</i>).		
2	Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành		

Vậy, Trung tâm Viễn thông huyện xác nhận Xã Đạt/Không đạt chỉ tiêu Xã có dịch vụ Viễn thông, Internet trong Tiêu chí Thông tin và Truyền thông.

TRUNG TÂM VIỄN THÔNG HUYỆN
GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu TT-04

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN

Xã có Đài truyền thanh và hệ thống loa đến thôn

TRUNG TÂM VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ THỂ DỤC THỂ THAO

HUYỆN XÁC NHẬN

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Tiêu chí Thông tin và Truyền thông) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Về Chỉ tiêu Xã có Đài truyền thanh và hệ thống loa đến thôn tại Xã, huyện

Số TT	Cơ sở vật chất và dịch vụ	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	3.1. Xã có đài truyền thanh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông: - Đối với đài truyền thanh không dây FM: Máy phát phải có tần số nằm trong dải tần số 54-68MHz. Thiết bị máy phát phải có Giấy chứng nhận hợp quy, dán tem hợp quy theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông - Đối với đài truyền thanh xã dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông: thực hiện theo Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông)		
2	Ít nhất 2/3 số thôn, bản trong xã có hệ thống loa hoạt động.		

Đài truyền thanh huyện xác nhận Xã Đạt/Không đạt chỉ tiêu Xã có Đài truyền thanh và hệ thống loa đến thôn trong Tiêu chí Thông tin và Truyền thông./.

TRUNG TÂM VHTT VÀ TDTT HUYỆN.....

GIÁM ĐỐC

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu TT-05

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN

Xã có ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN XÁC NHẬN

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Tiêu chí Thông tin và Truyền thông) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Về Chỉ tiêu Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành tại Xã, huyện

Số TT	Cơ sở vật chất và dịch vụ	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu 50%;		
2	Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng sau:		
2.1	Có sử dụng phần mềm hệ thống quản lý văn bản và điều hành		
2.2	Có sử dụng phần mềm Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước		
2.3	Có sử dụng phần mềm Hệ thống một cửa điện tử		
2.4	Có Cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến: - Yêu cầu về cổng/trang thông tin điện tử; những thông tin chủ yếu của cổng/trang thông tin điện tử phải đáp ứng khoản 1, khoản 2 Điều 28 Luật Công nghệ thông tin;		

	<p>- Việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến thực trên Trang thông tin điện tử của xã thực hiện theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;</p> <p>- Tích hợp đường dẫn (link) các phần mềm có kết nối internet phục vụ quản lý, điều hành của xã</p>		
3	<p>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30%:</p> <p>Thực hiện theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử</p>		

Vậy, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện ... xác nhận Xã ... Đạt/Không đạt chỉ tiêu Xã có ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành trong Tiêu chí Thông tin và Truyền thông.

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN
TRƯỞNG PHÒNG
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu TT-06

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THẨM TRA, ĐÁNH GIÁ
TIÊU CHÍ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Hôm nay, vào lúch, ngày ... tháng ... năm 20..., tại UBND xã, huyện

Thành phần:

1. Đại diện Phòng Văn hóa - Thông tin huyện

- Ông (Bà): Chức vụ:

- Ông (Bà): Chức vụ:

2. Đại diện UBND xã

- Ông (Bà): Chức vụ:

- Ông (Bà): Chức vụ:

Nội dung: Thẩm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến Tiêu chí số 8 (Tiêu chí Thông tin và Truyền thông) của xã

I. CĂN CỨ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Quyết định 1738/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Tiêu chí Thông tin và Truyền thông) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Giấy xác nhận của các đơn vị liên quan về các chỉ tiêu sau:

- Chỉ tiêu Xã có điểm phục vụ bưu chính: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Bưu điện huyện ...

- Chỉ tiêu Xã có dịch vụ viễn thông, internet: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Trung tâm Viễn thông huyện ...

- Chỉ tiêu Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Trung tâm VH-TT-TD huyện ...

- Chỉ tiêu Xã có ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Phòng Văn hóa - Thông tin huyện ...

(gửi kèm Giấy xác nhận các chỉ tiêu của 04 đơn vị).

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Căn cứ giấy xác nhận các chỉ tiêu của các đơn vị, Phòng Văn hóa – Thông tin xác nhận các tiêu chí như sau:

Số TT	Nội dung đánh giá	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Xã có điểm phục vụ bưu chính		
2	Xã có dịch vụ viễn thông, Internet		
3	Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn		
4	Xã có ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành		

III. KẾT LUẬN

Xã đạt/không đạt Tiêu chí số 8 (Tiêu chí Thông tin và Truyền thông).

Biên bản được lập thành 03 bản, làm căn cứ để trình Hội đồng thẩm tra Nông thôn mới cấp huyện và làm cơ sở để Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, thẩm định.

Đại diện các đơn vị tham gia thống nhất ký tên./.

PHÒNG VĂN HÓA – THÔNG TIN
TRƯỞNG PHÒNG

TM.UBND XÃ
CHỦ TỊCH

VIII. TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ

- Kiểm tra tiêu chí nhà ở dân cư của các thôn (mẫu NO-01)
- Văn bản đánh giá tiêu chí Nhà ở dân cư (mẫu NO-02)

Mẫu NO-01

UBND HUYỆN.....
XÃ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày tháng năm

BIỂU THỐNG KÊ NHÀ Ở DÂN CƯ

TT	Thôn	Số nhà tạm, nhà dột nát (thiếu kiên cố, đơn sơ)	Chất lượng nhà	
			Nhà Kiên cố	Nhà bán kiên cố
1				
2				
...				
	Cộng (căn)			

- Tổng số nhà ở hộ gia đình trong xã: nhà, trong đó:

+ Không có nhà ở:nhà

+ Số nhà tạm, dột nát:nhà

+ Số nhà kiên cố:nhà,

+ Số nhà bán kiên cố:nhà,

- Tỷ lệ nhà:

+ Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố:(%).

+ Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố:(%).

+ Tỷ lệ hộ có nhà bán kiên cố:(%).

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận: xã..... đạt/không đạt chuẩn nhà ở dân cư

Người lập biểu

TM.UBND XÃ.....

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu NO-02

UBND HUYỆN.....
PHÒNG.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày tháng năm

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Đại diện (đơn vị đánh giá/ thẩm tra).....

- Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Đại diện UBND xã.....

- Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá tiêu chí Nhà ở dân cư, kết quả như sau:

TT	Thôn	Tổng số nhà ở hộ gia đình	Số nhà tạm, nhà dột nát	Số nhà kiên cố	Số nhà bán kiên cố
1	Thôn A				
2	Thôn B				
...					
	Tổng:				

- Tổng số nhà ở hộ gia đình trong xã: nhà, trong đó:

+ Không có nhà ở:nhà

+ Số nhà tạm, dột nát:nhà

+ Số nhà kiên cố:nhà,

+ Số nhà bán kiên cố:nhà,

- Tỷ lệ nhà:

+ Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố:(%).

+ Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố:(%).

+ Tỷ lệ hộ có nhà bán kiên cố:(%).

Đánh giá chung:.....

Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí nhà ở dân cư

Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra

TM.UBND XÃ.....

(Ký tên và đóng dấu)

IX. TIÊU CHÍ THU NHẬP

- Biểu mẫu về quy trình chọn mẫu (gồm: Biểu số: 01.BK/NTM; Biểu số: 02.X/NTM; Biểu số: 03.M/NTM Biểu số: 04.HM/NTM).

- Phiếu thu thập thông tin (gồm: Mục 1. Thu nhập từ tiền lương, tiền công; Mục 2. Thu nhập từ trồng trọt; Mục 3. Thu nhập từ chăn nuôi; Mục 4. Thu nhập từ lâm nghiệp; Mục 5. Thu nhập từ thủy sản; Mục 6. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản; Mục 7. Thu nhập khác).

- Biểu tổng hợp kết quả (gồm: Biểu số: 01.N/NTM Biểu số: 02.N/NTM).

Chi tiết theo Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

X. TIÊU CHÍ NGHÈO ĐA CHIỀU

Quyết định Chủ tịch UBND cấp xã công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 26/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Biểu phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm đối tượng (Mẫu GN-01).

Mẫu GN-01

UBND XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG CUỐI NĂM 202...

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ không có khả năng lao động ²	Hộ nghèo				Hộ cận nghèo				Tỷ lệ nghèo đa chiều
				Tổng số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo không có khả năng lao động ³	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Hộ CN không có khả năng lao động ²	Tỷ lệ %	
A	B	I	2	3	4=3/1	5	6=5/3	7	8=7/1	9	10=9/7	$11=[(3+7)-(5+9)]/(1-2)$
1	Thôn 1											
2	Thôn 2											
	Tổng số											

....., ngày tháng năm 202....

CÁN BỘ TỔNG HỢP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

² Hộ không có khả năng lao động là hộ không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

³ Hộ nghèo/cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo/cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

XI. TIÊU CHÍ LAO ĐỘNG

1. Chỉ tiêu Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)

Biểu phân tích số lao động qua đào tạo và lực lượng lao động (*của xã đề nghị xét công nhận*); số liệu điều tra, thu thập do xã thực hiện và chịu trách nhiệm về tính xác thực của số liệu điều tra (Mẫu LĐ-01)

Mẫu LĐ-01

UBND XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH SỐ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CUỐI NĂM 202...

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Tổng số nhân khẩu (người)	Số lao động qua đào tạo (người)	Lực lượng lao động (người)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	$5=3/4*100$	
1	Thôn 1						
2	Thôn 2						
3						
	TOÀN XÃ						

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày tháng năm 202....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

2. Chỉ tiêu Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ

Biểu phân tích số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ và lực lượng lao động (*của xã đề nghị xét công nhận*); số liệu điều tra, thu thập do xã thực hiện và chịu trách nhiệm về tính xác thực của số liệu điều tra (Mẫu LĐ-02).

Mẫu LĐ-02

UBND XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH SỐ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CUỐI NĂM 202...

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Tổng số nhân khẩu (người)	Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (người)	Lực lượng lao động (người)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	$5=3/4*100$	
1	Thôn 1						
2	Thôn 2						
3						
	TOÀN XÃ						

....., ngày tháng năm 202....

CÁN BỘ TỔNG HỢP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

XII. TIÊU CHÍ TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

1. Chỉ tiêu Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã

- Bản sao điều lệ HTX theo Luật HTX hiện hành đã được Đại hội thành viên HTX thông qua;

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

- Danh sách thành viên hợp tác xã;

- Phiếu đánh giá xếp loại HTX theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) được cơ quan quản lý nhà nước về HTX cấp huyện thẩm định, đánh giá và phân loại.

2. Chỉ tiêu Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững

- Bản sao chụp hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực tối thiểu 01 chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, 02 chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác, được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết;

- Hồ sơ minh chứng hoạt động liên kết gắn sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phải đảm bảo đầy đủ theo quy định (hợp đồng kinh tế và tài liệu có liên quan)

- Hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm được thực hiện trước thời điểm thẩm định đạt tiêu chí tối thiểu là 06 tháng và còn hiệu lực tại thời điểm thẩm định.

- Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Báo cáo của UBND xã về kết quả, hiệu quả của mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực trên địa bàn xã.

3. Chỉ tiêu Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương

- Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt VietGAP hoặc tương đương được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Đối với sản phẩm lâm nghiệp cần cung cấp Chứng nhận FSC-FM được cấp cho khu rừng/đơn vị quản lý rừng tại địa phương, danh sách thành viên theo quy định của FSC có xác nhận của đơn vị quản lý rừng.

- Cung cấp hồ sơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh bao gồm ghi chép, lưu trữ đầy đủ các thông tin tại từng công đoạn sản xuất, kinh doanh:

+ Về lô hàng sản xuất: ghi chép và lưu trữ thông tin về nguyên liệu để sản xuất (tên nguyên liệu, thời gian nhập, số lượng, đơn vị cung cấp, hợp đồng/hoá đơn mua nguyên liệu, ...); tên sản phẩm, số lô sản xuất, số lượng sản phẩm của lô sản xuất, ngày sản xuất, ngày khai thác/thu hoạch, người thực hiện/phụ trách.

+ Đối với lô hàng nhận (nhập): Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở cung cấp lô hàng nhận; thời gian, địa điểm giao nhận; thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện (nếu có));

+ Lô hàng giao (xuất bán): Danh sách tên, địa chỉ, điện thoại của khách hàng; thời gian, số lượng sản phẩm của lô sản xuất đã bán và còn tồn tại kho.

+ Cung cấp nhãn sản phẩm (đối với sản phẩm có bao gói). Tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm (nếu có).

Chủ cơ sở xác nhận và chịu trách nhiệm đối với thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

4. Chỉ tiêu Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch và kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường hàng năm, giai đoạn của UBND cấp xã;

- Kế hoạch/phương án bảo vệ môi trường được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

5. Chỉ tiêu Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động có hiệu quả

- Quyết định thành lập tổ khuyến nông cộng đồng do UBND xã ban hành
- Các hồ sơ, tài liệu, giấy chứng nhận sản phẩm đạt chuẩn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo liên quan kèm theo.

- Các văn bản chứng minh đánh giá hiệu quả hoạt động ở biểu đánh giá hiệu quả hoạt động

TT	Nội dung đánh giá (*)	Chỉ số (*)	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
1	Có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập	Có/Không	01		
2	Chuyên gia tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp	Số lượng mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyên gia	Có ít nhất 01		
3	Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX	Số lớp/số lượng học viên được đào tạo, tập huấn	Có ít nhất 02 lớp/ trên 60 người tham gia		

TT	Nội dung đánh giá (*)	Chỉ số (*)	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
4	Tư vấn hỗ trợ phát triển HTX, tổ hợp tác	- Số lượng HTX, tổ hợp tác được tư vấn thành lập mới.	Có ít nhất 01		
		- Số lượng HTX, tổ hợp tác được tư vấn, hỗ trợ hoạt động.	Có ít nhất 01		
5	Tư vấn liên kết sản xuất, kết nối thị trường	Số lượng hợp đồng liên kết sản xuất	Có ít nhất 01 hợp đồng		
6	Tư vấn quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc	Số lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn/truy xuất nguồn gốc	Có ít nhất 01		
7	Tư vấn về chính sách	Số lượng HTX, tổ hợp tác/nông dân được tư vấn, hướng dẫn	Có ít nhất 01		
			Có ít nhất 10-15 nông dân/năm		
8	Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y	Đáp ứng bao nhiêu % số hộ/HTX sản xuất nông nghiệp	Tối thiểu 20%		
9	Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương	- Có/ Không	Có kế hoạch hoạt động, có hoạt động		

XIII. TIÊU CHÍ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- Đánh giá tiêu chí giáo dục và đào tạo (*Mẫu GD-03*).
- Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
- Các biểu thống kê số liệu phổ cập.
- Quyết định đánh giá/xếp loại “Cộng đồng học tập”.

Mẫu GD-03ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 1491/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Công bố chỉ tiêu các lĩnh vực giáo dục giáo dục và đào tạo của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1738/QĐ-UBND về việc Ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025.

Hôm nay, ngày tháng năm, tại, chúng tôi gồm có:

1. Đại diện Phòng GD&ĐT

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

2. Đại diện UBND xã

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá tiêu chí giáo dục và đào tạo, kết quả như sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 14.1

TT	Tiêu chí đánh giá	Kết quả (ghi rõ mức độ đạt)	Kết luận
1	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		
2	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2		
3	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2		
4	Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2		
5	Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại		

Số trẻ 6 tuổi phải phổ cập tại thời điểm thống kê	Số trẻ 6 tuổi vào lớp 1	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 (%)	Kết luận

2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 14.2

Tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS	Số học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trung học	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục được học trung học (%)	Kết luận

Đánh giá chung:

Kiến nghị, đề xuất:

Kết luận: Xã đạt /không đạt tiêu chí Giáo dục và Đào tạo.

PHÒNG GD&ĐT....

TM.UBND XÃ....

XIV. TIÊU CHÍ Y TẾ

- Danh sách số người có thẻ BHYT trên tổng dân số của xã trong một năm đề xuất thẩm định NTM có xác nhận của cơ quan BHXH huyện
- Quyết định của UBND tỉnh công nhận xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế
- Danh sách trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) trên tổng số trẻ dưới 5 tuổi được cân, đo chiều cao vào thời điểm 01/6 hàng năm.
- Sổ theo dõi (danh sách) Dân số có Sổ khám chữa bệnh điện tử trên Dân số trung bình của xã trong năm đề nghị thẩm định.

XV. TIÊU CHÍ VĂN HOÁ

- Quyết định tặng Giấy khen gia đình văn hóa; Quyết định tặng Giấy khen cho khu dân cư văn hóa.
- Hồ sơ khoa học, hồ sơ pháp lý của các di tích.

XVI. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Chỉ tiêu Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

- Báo cáo thống kê hộ sử dụng nước sạch cấp thôn theo Quy chuẩn (*Mẫu NS-01*)
- Kết quả xét nghiệm chất lượng nước (Không quá 6 tháng tính từ thời điểm xét nghiệm đến lúc nộp báo cáo)
- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch năm (*Mẫu NS-02*)

Mẫu NS-01**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THỐNG KÊ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN
Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh Quảng Trị**

TT	Họ và tên chủ hộ	Chất lượng nước sinh hoạt hộ gia đình		Nguồn nước hộ gia đình đang sử dụng	
		Nước sạch	Nước hợp vệ sinh	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
...					
	Tổng				

Ghi chú:

* *Nước sạch: Nước từ các nguồn cấp tập trung hoặc nhỏ lẻ đã được xét nghiệm chất lượng và kết luận đạt Quy chuẩn (QCVN) do Bộ Y tế ban hành hoặc đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương hay đạt tiêu chuẩn do UBND tỉnh quy định*

Người lập biểu*...ngày...tháng...năm 202..***TM.UBND xã...****Chủ tịch**

Mẫu NS-02

Ủy BAN NHÂN DÂN
XÃ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH NĂM.....
Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh Quảng Trị

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4/3)	(6)	(7=6/3)	(8=5+7)
1							
2							
3							
4							
5							
6							
...							
	Tổng						

...ngày...tháng...năm 202..

Người lập biểu

TM.UBND xã...

Chủ tịch

2. Chỉ tiêu Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường

- Danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất).

- Quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường (nếu có).
- Các hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện công tác BVMT của cơ sở (nếu có).
- Văn bản công nhận làng nghề.
- Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề.
- Có/không có hạ tầng BVMT.
- Có/không có tổ chức tự quản BVMT làng nghề.
- Hồ sơ hạ tầng BVMT.
- Mẫu TN-01 (đánh giá các chỉ tiêu 17.2, 17.6, 17.11, 17.12)

Mẫu TN-01

**ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM
(Chỉ tiêu 17.2, 17.6, 17.11, 17.12)**

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến các chỉ tiêu 17.2, 17.6, 17.11, 17.12 (04 chỉ tiêu) của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm Kết quả như sau:

17.2. Các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (gọi chung là cơ sở sản xuất kinh doanh) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường: Áp dụng cho các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng lập hồ sơ thủ tục về môi trường (có Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, giấy phép bảo vệ môi trường và các hồ sơ môi trường tương đương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép hoặc xác nhận)

Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã:.....cơ sở

Số cơ sở sản xuất kinh doanh đảm bảo quy định về môi trường: cơ sở

Có danh sách chi tiết và hồ sơ kèm theo Phụ lục (Phụ lục 1, Mẫu 1.1)

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.2.

17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: $\geq 70\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 75\%$ các xã còn lại trong tỉnh.

- Có Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Số, ngày tháng, đơn vị ban hành và trích yếu nội dung văn bản (Có văn bản kèm theo).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý:

Tổng số hộ hiện có trên địa bàn xã (hộ)	Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom CTR sinh hoạt (hộ)	Tỷ lệ CTR sinh hoạt trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Có danh sách chi tiết kèm theo khi đánh giá

- Tỷ lệ chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý:

Tổng khối lượng CTR không nguy hại phát sinh trên địa bàn (kg/tấn)	Tổng khối lượng CTR không nguy hại được thu gom, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ CTR không nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.6

17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt $\geq 30\%$:

Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã (hộ)	Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (hộ)	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Có danh sách chi tiết kèm theo khi đánh giá (Phụ lục 2. Mẫu 1.1)

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.11

17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: $\geq 30\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 50\%$ các xã còn lại trong tỉnh:

Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn (kg/tấn)	Khối lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (%)

(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Nếu không xác định khối lượng chất thải nhựa có thể đánh giá qua các thông số sau

- Số khu vực công cộng, khu văn hóa, du lịch, công sở có bố trí dụng cụ thu gom rác thải nhựa (Có danh sách kèm theo): /tổng số: cơ sở, chiếm %.

- Số cơ sở kinh doanh thực phẩm sử dụng sử dụng bao bì, ống hút, dụng cụ ăn uống khác dễ phân hủy, sử dụng nhiều lần, thay thế sản phẩm nhựa, nilon sử dụng 01 lần (Có danh sách kèm theo): /tổng số: cơ sở, chiếm %.

- Số lượng công sở, doanh nghiệp sử dụng chai, ly, bình uống nước sử dụng nhiều lần thay thế chai nhựa sử dụng 01 lần (có danh sách kèm theo): /tổng số: cơ sở, chiếm %.

- Số hộ gia đình có sử dụng làn, giỏ đi chợ và sử dụng thường xuyên (thay bằng bao bì nilon) : /tổng số: hộ, chiếm %..

- Số hộ gia đình có phân loại rác để tái chế, tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác thải nhựa phát sinh : /tổng số: hộ, chiếm %..

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.12

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.9, 17.11, 17.12 của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Kèm theo mẫu TN-01

Danh sách các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường (chỉ tiêu 17.2)

Xã:, huyện:.....

STT	Tên Cơ sở, Chủ cơ sở	Loại hồ sơ môi trường	Văn bản phê duyệt hồ sơ môi trường	Đánh giá đảm bảo quy định về môi trường (*)
1	VD: Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất của Công ty TNHH A	Giấy phép môi trường	05/GP-UBND ngày 08/5/2022 của UBND huyện B	- Có đầy đủ hồ sơ môi trường - Chấp hành các quy định về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường - Kết luận chung: Đạt

Ghi chú:

- (*) Căn cứ vào Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 17.2 để đánh giá
- Có hồ sơ môi trường của cơ sở kèm theo.

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG (Chỉ tiêu 17.6, 17.11, 17.12)

TT	Họ tên hộ gia đình	Địa chỉ (thôn)	Tham gia thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt			Thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý rác thải nhựa sinh hoạt	
			Thực hiện phân loại rác tại nguồn	Tập trung	Tự xử lý lại vườn	Có sử dụng làn, giỏ đi chợ và sử dụng thường xuyên	Có phân loại rác để tái chế, tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác thải nhựa phát sinh
1							
2							
...							

Ghi chú: Có thể kết hợp Phụ lục này với Phụ lục 1. Mẫu 1.2.

Người lập

TM.UBND xã.....
Chủ tịch

3. Chỉ tiêu Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung

- Văn bản về quy hoạch có liên quan.
- Quy ước, hương ước có nội dung về BVMT (nếu có).
- Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ.
- Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết
- Hình ảnh minh họa kèm theo.
- Mẫu TN-02 (đánh giá các chỉ tiêu 17.3, 17.7, 17.8, 17.9)

Mẫu TN-02

**ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM
(Chỉ tiêu 17.3, 17.7, 17.8, 17.9)**

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến các chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.9, 17.11, 17.12 (08 chỉ tiêu) của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm Kết quả như sau:

17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung khi đáp ứng các yêu cầu:

STT	Tên chỉ tiêu	Đánh giá mức độ thực hiện	Kết luận (đạt/ không đạt)
1	Xây dựng quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng và có kế hoạch vệ sinh môi trường nông thôn định kỳ.		
2	Số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ.../tổng số..... (tối thiểu 70%).		
3	Số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ/tổng số..... (tối thiểu 80%).		
4	Diện tích đất trồng cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 2m^2/người$		
5	$\geq 70\%$ số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện cải tạo vườn (đối với hộ có đất vườn), chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh		

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.3

17.7. Tỷ lệ 100% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Số bễ (bi) chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng:...../tổng diện tích đất trồng cây hàng năm.

- Số bễ (bi) chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng:...../tổng diện tích đất trồng cây lâu năm.

- Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV được thu gom, xử lý:

Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh thực tế trên địa bàn (kg/tấn)	Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (%)
(1)	(2)	$(3) = (2)/(1) * 100$

- Tỷ lệ CTR y tế được thu gom, xử lý:

Tổng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn (kg/tấn)	Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thu gom, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thu gom, xử lý (%)
(1)	(2)	$(3) = (2)/(1) * 100$

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.7

17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định: $\geq 70\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 85\%$ các xã còn lại trong tỉnh:

Tổng số hộ có nhà (hộ)	Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (%)
(1)	(2)	$(3) = (2)/(1) * 100$

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.8

17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường: $\geq 60\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 70\%$ các xã còn lại trong tỉnh:

Tổng số cơ sở	Số cơ sở chăn nuôi đảm bảo các	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm
---------------	--------------------------------	---------------------------

chăn nuôi (cơ sở)	quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (cơ sở)	bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

(Kèm theo danh sách hộ gia đình, cơ sở chăn nuôi thực hiện tiêu chí môi trường)

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.9

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu 17.3, 17.7, 17.8, 17.9 của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Kèm theo mẫu TN-02

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG
(Chỉ tiêu 17.3, 17.8, 17.9)

TT	Họ tên hộ gia đình	Địa chỉ (thôn)	Có cải tạo vườn, có hàng rào cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh	Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (có/không)			Có chuồng trại và xử lý chất thải chăn nuôi* đảm bảo vệ sinh môi trường (có/không)
				Nhà tiêu	Nhà tắm	Thiết bị chứa nước hợp vệ sinh	
1							
2							
...							

Ghi chú: * Hộ không chăn nuôi thì nêu rõ không chăn nuôi
Có thể kết hợp Phụ lục này với Phụ lục 2. Mẫu 1.1.

Người lập

TM.UBND xã.....
Chủ tịch

4. Chỉ tiêu Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Cung cấp tài liệu chứng minh số liệu phục vụ đánh giá tỷ lệ đất cây xanh: văn bản về quy hoạch, kế hoạch trồng cây xanh và bản đồ vị trí; Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết kèm theo (*cụ thể vị trí, địa điểm, diện tích, chủng loại cây trồng*) trong đó xác định số liệu đất cây xanh được thực hiện trước thời điểm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao không quá 6 tháng; Kết quả số liệu điều tra dân số của năm đánh giá chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới; Một số hình ảnh minh họa (*nếu có*).

5. Chỉ tiêu Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch

- Hồ sơ liên quan quy hoạch nghĩa trang.
- Quy chế quản lý nghĩa trang của cấp có thẩm quyền.
- Văn bản đánh giá (mẫu MT-01).

Mẫu MT-01a

UBND HUYỆN.....
PHÒNG.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày tháng năm

**ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU 17.5 THUỘC TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN
TOÀN THỰC PHẨM**

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Đại diện (đơn vị đánh giá/ thẩm tra).....

- Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Đại diện UBND xã.....

- Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm, đối với chỉ tiêu Mai táng, hỏa táng kết quả như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Có nghĩa trang nằm trong quy hoạch xã NTM (hoặc quy hoạch vùng đối với 2-3 xã quy hoạch 01 nghĩa trang) được xây dựng để thực hiện việc chôn cất phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, hương ước của địa phương, làng, xóm; phù hợp truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại, không phô trương, lãng phí.		
2	Có Quy chế quản lý nghĩa trang		

Đánh giá chung:.....

Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

Kết luận (đạt/không đạt):.....chỉ tiêu 17.5

Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra

TM.UBND XÃ.....

(Ký tên và đóng dấu)

6. Chỉ tiêu Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định

- Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Danh sách hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý CTRSH trên địa bàn.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý chất thải CTRSH và CTR không nguy hại bao gồm: *khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.*

7. Chỉ tiêu Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR y tế, bao gồm: Danh sách bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV (*Tổng số bể chứa/diện tích canh tác (hàng năm/lâu năm); Tỷ lệ thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý.*)

8. Chỉ tiêu Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch

Danh sách hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch

9. Chỉ tiêu Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

- Danh sách thống kê các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn (tên cơ sở chăn nuôi; quy mô nuôi (*trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ, chăn nuôi nông hộ*); địa chỉ). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá

+ Đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn: Phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi

+ Đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa, quy mô nhỏ: Phải có biên bản kiểm tra xác nhận đủ điều kiện chăn nuôi của cơ quan chuyên môn.

+ Đối với chăn nuôi nông hộ: Phải có bản kê khai chăn nuôi có xác nhận của chính quyền địa phương.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về điều kiện chăn nuôi của các cơ sở chăn nuôi, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày kiểm tra cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

10. Chỉ tiêu Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh (tại các mục I, II, III ở điểm b mục 4.2). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

- Sổ theo dõi, quản lý An toàn vệ sinh thực phẩm (theo mẫu ngành y tế đã cấp) cập nhật đầy đủ các thông tin liên quan.

11. Chỉ tiêu Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn

- Có Kế hoạch tổ chức thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn của UBND xã hoặc quy chế, hương ước của thôn, bản.

- Báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo số liệu chi tiết; *có bảng kê danh sách các hộ thực hiện phân loại CTR tại nguồn có xác nhận của đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý rác.*

12. Chỉ tiêu Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

Báo cáo kết quả thực hiện, kèm số liệu chi tiết:

- Phương pháp 1: Có mô tả số liệu chi tiết

- *Phương pháp 2:*

+ *Danh sách khu vực công cộng, khu văn hóa, du lịch, công sở có bố trí dụng cụ thu gom rác thải nhựa.*

+ *Danh sách hộ gia đình có sử dụng làn, giỏ đi chợ (thay bằng bao bì nilon)*

+ *Danh sách hộ gia đình có phân loại rác để tái chế, tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác thải nhựa phát sinh (Có thể sử dụng danh sách với chỉ tiêu 17.11).*

+ *Danh sách cơ sở kinh doanh thực phẩm sử dụng sử dụng bao bì, ống hút, dụng cụ ăn uống khác dễ phân hủy, sử dụng nhiều lần, thay thế sản phẩm nhựa, nilon sử dụng 01 lần.*

+ *Danh sách công sở, doanh nghiệp sử dụng chai, ly, bình uống nước sử dụng nhiều lần thay thế chai nhựa sử dụng 01 lần*

XVII. TIÊU CHÍ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Chỉ tiêu Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn

Danh sách trích ngang cán bộ, công chức cấp xã có đầy đủ các thông tin gồm: Họ và tên; ngày tháng năm sinh; chức vụ, chức danh; trình độ: Giáo dục phổ thông, chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học; Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng (danh sách do UBND cấp xã lập, Chủ tịch UBND ký, đóng dấu và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các thông tin của cán bộ, công chức).

2. Chỉ tiêu Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

- Quyết định hoặc Thông báo đánh giá, xếp loại của năm đề nghị xét, công nhận xã nông thôn mới của Ban Thường vụ Huyện, Thị ủy đối với Đảng bộ xã.

- Quyết định đánh giá, xếp loại của năm đề nghị xét, công nhận xã nông thôn mới của UBND cấp huyện đối với chính quyền địa phương ở xã.

3. Chỉ tiêu Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

Quyết định hoặc Thông báo đánh giá xếp loại của năm đề nghị xét, công nhận xã nông thôn mới của Ban Thường trực UBMTTQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện đối với Ủy ban MTTQVN xã và các đoàn thể chính trị - xã hội tương ứng ở xã.

3. Chỉ tiêu Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội

- Biểu tổng hợp các tiêu chí nêu trên; số liệu điều tra, thu thập do xã thực hiện và chịu trách nhiệm về tính xác thực của số liệu điều tra theo Mẫu BDG-01, Mẫu BDG-02.

- Quyết định cử cán bộ phụ trách công tác trẻ em cấp xã; Quyết định thành lập (hoặc Quyết định kiện toàn Ban Điều hành BVTE cấp xã); Hồ sơ quy trình can thiệp cho trẻ em bị xâm hại (nếu có) theo Mẫu BDG-03, BDG-04, BDG-05, BDG-06, BDG-07, BDG-08.

Mẫu BDG-01**UBND XÃ.....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHÂN TÍCH TỶ LỆ PHỤ NỮ THAM GIA HỢP TÁC XÃ, DỰ ÁN GIẢM
NGHÈO, MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT GẮN VỚI TIÊU THỤ SẢN PHẨM
CHỦ LỰC HOẶC MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN HIỆU QUẢ
THEO HƯỚNG TÍCH HỢP ĐA GIÁ TRỊ (KINH TẾ, VĂN HÓA, MÔI TRƯỜNG)
NĂM 202...**

STT	Đơn vị	Tổng số phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) (người)	Tổng số người tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) (người)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) (%)	Ghi chú
A	B	3	4	$5=3/4*100$	

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày tháng năm 202....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**CHỦ TỊCH**

Mẫu BDG-02**UBND XÃ.....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHÂN TÍCH TỶ LỆ PHỤ NỮ THAM GIA HỢP TÁC XÃ, DỰ ÁN GIẢM
NGÈO, MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT GẮN VỚI TIÊU THỤ SẢN PHẨM
CHỦ LỰC HOẶC MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN HIỆU QUẢ
THEO HƯỚNG TÍCH HỢP ĐA GIÁ TRỊ (KINH TẾ, VĂN HÓA, MÔI TRƯỜNG)
NĂM 202...**

STT	Tiêu chí	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ	SĐT	Có/không có	Đạt/không đạt	Địa chỉ	Ghi chú
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã ⁴ hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã								
2	Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu								
2.1	<i>Trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn</i>					<i>(ghi rõ nội dung: có hoặc không có)</i>			
2.2	<i>Tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2021 - 2030⁵</i>						<i>(ghi rõ nội dung: đạt hoặc không đạt)</i>		
3	Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình theo quy định ³⁶					<i>ghi rõ nội dung: có hoặc không có)</i>			

....., ngày tháng năm 202....

CÁN BỘ TỔNG HỢP**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH**⁴ Theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 30/5/2019 của Bộ Chính trị về Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng⁵ Tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2030³ Quyết định số 1814/QĐ-LĐTĐ ngày 18/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều kiện tối thiểu của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng

Mẫu BDG-03

**TÊN CƠ QUAN
TIẾP NHẬN THÔNG TIN**

...(1)...

Số:...../BC-(2)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(3)...., ngày ... tháng ... năm 20...

**BÁO CÁO
TIẾP NHẬN THÔNG TIN TRẺ EM.....(4)....**

A. Thông tin chung

1. Nguồn nhận thông tin

Thông qua (điện thoại/gặp trực tiếp/người khác báo):

Thời gian (mấy giờ)..... Ngày tháng..... năm

2. Thông tin về trẻ em

Họ và tên trẻ em (5).....

Ngày tháng năm sinh (5)..... hoặc ước lượng tuổi

Giới tính (5): Nam.....Nữ.....Không biết.....

Địa điểm xảy ra vụ việc.....

.....

Tình trạng hiện tại của trẻ em: (6).....

Phỏng đoán hậu quả có thể sẽ xảy ra cho trẻ em nếu không có được hỗ trợ, can thiệp?.

Họ và tên cha: (5).....Tuổi..... Nghề nghiệp.....

Họ và tên mẹ: (5).....Tuổi.....Nghề nghiệp

Hoàn cảnh gia đình: (5)

Hiện tại ai là người chăm sóc trẻ em (nếu biết)

Những hành động hỗ trợ, can thiệp đã được thực hiện đối với trẻ em trước khi nhận được thông tin:

.....

.....

3. Thông tin về người cung cấp thông tin (nếu đồng ý cung cấp)

Họ và tên.....Số điện thoại

Địa chỉ

Ghi chú thêm

Cán bộ tiếp nhận thông tin

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan tiếp nhận thông tin.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan tiếp nhận thông tin.

(3) Địa danh.

(4) Trẻ em thuộc đối tượng: bị xâm hại/có nguy cơ bị bạo lực/bóc lột/bỏ rơi hoặc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

(5) Cán bộ ghi thông tin nếu biết hoặc được cung cấp.

(6) Thông tin về thể chất, tinh thần của trẻ em.

Mẫu BDG-04

ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ BAN ĐẦU, THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM AN TOÀN TẠM THỜI CHO TRẺ EM

Ngày, tháng, năm tiến hành đánh giá:

1. Đánh giá nguy cơ sơ bộ

1. Đánh giá mức độ tổn hại (Cao, Trung bình, Thấp)			
1.1. Mức độ tổn hại của trẻ em	Cao (trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng, đe dọa tính mạng); Trung bình (trẻ em bị tổn hại, nhưng không nghiêm trọng); Thấp (trẻ em ít hoặc không bị tổn hại).		
1.2. Nguy cơ trẻ em tiếp tục bị tổn hại nếu ở trong tình trạng hiện tại	Cao (trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng, đe dọa tính mạng); Trung bình (trẻ em bị tổn hại, nhưng không nghiêm trọng); Cao (đối tượng xâm hại có khả năng tiếp cận trẻ em dễ dàng và thường xuyên); Trung bình (đối tượng xâm hại có cơ hội tiếp cận trẻ em, nhưng không thường xuyên); Thấp (đối tượng xâm hại ít hoặc không có khả năng tiếp cận trẻ em).		
Tổng số (số lượng Cao, Trung bình, Thấp)	Cao:	Trung bình:	Thấp:
2. Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em (Cao, Trung bình, Thấp)			
2.1. Khả năng tự bảo vệ của trẻ em trước các tổn hại	Cao (trẻ em có khả năng khắc phục được những tổn hại); Trung bình (trẻ em có một ít khả năng khắc phục được những tổn hại); Thấp (trẻ em không thể khắc phục được những tổn hại). Cao (trẻ em có khả năng khắc phục được những tổn hại); Trung bình (trẻ em có một ít khả năng khắc phục được những tổn hại); Cao (trẻ em có khả năng khắc phục được những tổn hại);		

	Trung bình (trẻ em có một ít khả năng khắc phục được những tổn hại);
2.2 . Khả năng của trẻ em trong việc tiếp nhận sự hỗ trợ, bảo vệ của người lớn	Cao (Ngay lập tức tìm được người lớn có khả năng bảo vệ hữu hiệu cho trẻ em); Trung bình (chỉ có một số khả năng tìm được người bảo vệ hữu hiệu); Thấp (không có khả năng tìm người bảo vệ). Cao (Ngay lập tức tìm được người lớn có khả năng bảo vệ hữu hiệu cho trẻ em); Trung bình (chỉ có một số khả năng tìm được người bảo vệ hữu hiệu); Cao (Ngay lập tức tìm được người lớn có khả năng bảo vệ hữu hiệu cho trẻ em); Trung bình (chỉ có một số khả năng tìm được người bảo vệ hữu hiệu);
Tổng số (số lượng Cao, Trung bình, Thấp)	Cao: Trung bình: Thấp:

*** Kết luận về tình trạng của trẻ em:**

- Trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp
- Trẻ em cần được áp dụng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp
- Trẻ em cần được tiếp tục theo dõi

2. Các biện pháp can thiệp khẩn cấp nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn tạm thời cho trẻ em:

Nhu cầu về an toàn của trẻ em	Dịch vụ cung cấp	Đơn vị cung cấp dịch vụ
1. Chỗ ở và các điều kiện sinh hoạt	- Nơi chăm sóc tạm thời - Thức ăn - Quần áo	
2. An toàn thể chất	- Chăm sóc y tế - Chăm sóc tinh thần	

Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND cấp xã;
- Lưu hồ sơ.

BÁO CÁO
THU THẬP THÔNG TIN, XÁC MINH VÀ ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ CỤ
THỂ

Họ và tên trẻ em:

Họ và tên người đánh giá:

Ngày, tháng, năm thực hiện bản đánh giá

1. Thu thập thông tin

Câu hỏi	Trả lời
Tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm của trẻ em (trẻ em đã bị xâm hại hay chưa)?	Mô tả
Hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ của trẻ em và năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình (đặc biệt là những người trực tiếp chăm sóc trẻ em, chất lượng chăm sóc như thế nào)?	
Các yếu tố tác động đến chất lượng của sự chăm sóc trẻ em?	Yếu tố tích cực: Yếu tố tiêu cực:
Trong thời gian tới ai sẽ là người chăm sóc trẻ em?	
Các yếu tố có thể sẽ tác động đến việc chăm sóc trẻ em trong thời gian tới?	Yếu tố tích cực: Yếu tố tiêu cực:

2. Đánh giá nguy cơ cụ thể:

a) Đánh giá mức độ tổn hại

Đánh giá mức độ tổn hại	Mức độ (Cao, Trung bình, Thấp)
1. Đánh giá mức độ trẻ em bị tổn hại	Cao (trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng); Trung bình (trẻ em bị tổn hại nhưng không nghiêm trọng); Thấp (trẻ em bị tổn hại ít hoặc không bị tổn hại).
2. Khả năng tiếp cận trẻ em của đối tượng xâm hại (trong tương lai)	Cao (đối tượng xâm hại có khả năng tiếp cận trẻ em dễ dàng và thường xuyên); Trung bình (đối tượng xâm hại có cơ hội tiếp cận trẻ em, nhưng không thường xuyên); Thấp (đối tượng xâm hại ít hoặc không có khả năng tiếp cận trẻ em).
3. Tác động của hành vi xâm hại đến sự phát triển của trẻ em (thể chất, tâm lý,	Cao (có tác động nghiêm trọng đến trẻ em); Trung bình (có một vài tác động đến sự phát triển của trẻ em);

tình cảm)	Thấp (có ít hoặc không có tác động đến sự phát triển của trẻ em).
4. Những trở ngại trong môi trường chăm sóc trẻ em đối với việc bảo đảm an toàn cho trẻ em	Cao (có nhiều trở ngại để đảm bảo an toàn cho trẻ em); Trung bình (có một vài trở ngại, nhưng trẻ em vẫn có được sự bảo vệ nhất định); Thấp (có ít hoặc không có trở ngại nào cho việc bảo vệ trẻ em).
5. Không có người sẵn sàng hoặc có khả năng bảo vệ trẻ em	Cao (Không có người nào có thể bảo vệ trẻ em hoặc có người bảo vệ nhưng không được tốt); Trung bình (có một số người có thể bảo vệ trẻ em, nhưng khả năng và độ tin cậy chưa cao); Thấp (có một số người có thể bảo vệ trẻ em).
Tổng số (số lượng Cao, Trung bình, Thấp)	Cao: Trung bình: Thấp:

b) Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em

Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em	Mức độ (Cao, Trung bình, Thấp)
1. Khả năng tự bảo vệ của trẻ em trước những hành động của đối tượng xâm hại	Cao (trẻ em có khả năng tự bảo vệ mình); Trung bình (trẻ em có một số khả năng, nhưng không cao); Thấp (trẻ em không tự bảo vệ được).
2. Khả năng biết được những người có khả năng bảo vệ mình	Cao (trẻ em biết được người lớn nào có thể bảo vệ mình); Trung bình (trẻ em biết ít về người lớn nào có thể bảo vệ mình); Thấp (trẻ em không biết người lớn nào có thể bảo vệ mình).
3. Khả năng của trẻ em trong việc thiết lập mối quan hệ với những người có thể bảo vệ mình	Cao (trẻ em sẵn sàng và có khả năng nói chuyện với người lớn có thể bảo vệ mình); Trung bình (trẻ em có một số khả năng liên hệ với người lớn nào có thể bảo vệ mình); Thấp (trẻ em không có khả năng liên hệ với người lớn).
4. Khả năng của trẻ em trong việc nhờ người bảo vệ trẻ em	Cao (trẻ em có khả năng liên hệ với người lớn và cho người lớn biết về tình trạng không an toàn của mình); Trung bình (trẻ em có một số khả năng liên hệ với người lớn và cho người lớn biết về tình trạng không an toàn của mình); Thấp (trẻ em không có khả năng liên hệ với người lớn và cho người lớn biết về tình trạng không an toàn của mình).
5. Trẻ em có được sự theo dõi và sẵn sàng giúp đỡ của	Cao (những người hàng xóm, thầy giáo, cô giáo... thường xuyên quan sát được trẻ em);

những người khác (không phải là đối tượng xâm hại)	Trung bình (chỉ quan sát trẻ em ở một số thời điểm nhất định); Thấp (trẻ em ít được mọi người trông thấy).
Tổng số (số lượng Cao, Trung bình, Thấp)	Cao: Trung bình: Thấp:

3. Kết luận các nguy cơ: Trên cơ sở so sánh mức độ (Cao, Thấp, Trung bình) giữa Đánh giá mức độ tổn hại với Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em:

- Trường hợp Đánh giá mức độ tổn hại của trẻ em ở mức độ Cao nhiều hơn Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em: Trẻ em có nguy cơ cao tiếp tục bị xâm hại hoặc mức độ trẻ em bị tổn hại vẫn rất nghiêm trọng.
- Trường hợp Đánh giá mức độ tổn hại ở mức độ Cao ít hơn hoặc tương đương với Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em: Trẻ em không có hoặc ít có nguy cơ tiếp tục bị xâm hại hoặc mức độ tổn hại của trẻ em ít nghiêm trọng.

4. Xác định các vấn đề của trẻ em: Trên cơ sở kết luận các nguy cơ, xác định các vấn đề của trẻ em (sắp xếp theo thứ tự ưu tiên cần hỗ trợ, can thiệp).

Ví dụ:

- Các tổn hại về thể chất, tâm lý, tình cảm nghiêm trọng.
- Môi trường chăm sóc trẻ có nhiều nguy cơ có thể khiến trẻ em tiếp tục bị xâm hại.

.....
5. Ý kiến, nguyện vọng của trẻ em:

.....
.....

6. Ý kiến, nguyện vọng của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em:

.....
.....

7. Xác định nhu cầu cần cung cấp dịch vụ của trẻ em:

- Chăm sóc, chữa trị các tổn hại (đáp ứng nhu cầu trẻ em cần sự chăm sóc về thể chất, tinh thần);
- Tư vấn, trợ giúp xã hội, hỗ trợ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, trợ giúp pháp lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác (đáp ứng nhu cầu trẻ em cần có một môi trường sống an toàn, đảm bảo các điều kiện để hòa nhập cộng đồng).

Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu BDG-06

ỦY BAN NHÂN DÂN
xã/phường/thị trấn...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ, CAN THIỆP

(Trường hợp trẻ em bị xâm hại/nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi)

1. Mục tiêu

- Các tổn hại của trẻ em được phục hồi;
- Các yếu tố không an toàn trong môi trường sống của trẻ em cần được khắc phục;
- Bảo đảm các điều kiện cần thiết để trẻ em hòa nhập cộng đồng;

2. Các hoạt động

- Chăm sóc y tế, trị liệu tâm lý;
- Các hoạt động trợ giúp xã hội;
- Các hoạt động hỗ trợ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp;
- Các hoạt động trợ giúp pháp lý (nếu cần);
- Các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác.

3. Tổ chức thực hiện

Stt	Tên hoạt động	Cán bộ thực hiện	Cán bộ phối hợp	Thời gian thực hiện
1
2

4. Kinh phí

(Dự toán kinh phí chi tiết kèm theo)./.

Người làm công tác bảo vệ trẻ em
cấp xã

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú: Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp được xây dựng để nhằm mục đích cung cấp dịch vụ hỗ trợ, can thiệp dành cho trẻ em bị xâm hại/nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi; giải quyết các nhu cầu được an toàn, bảo vệ và chăm sóc trước mắt và lâu dài cho trẻ em.

Mẫu BDG-07

ỦY BAN NHÂN DÂN
xã/phường/thị trấn (1)

Số...../QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....(2)...., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với ...(3)...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ... (1)....

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;
Căn cứ Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày..... /.... /2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em;
Xét đề nghị của ông/bà ...(4)....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với(3).... (Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, các cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân công trong Kế hoạch chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng LĐTBXH cấp huyện (để b/c);
- Sở LĐTBXH (để b/c);
- Lưu hồ sơ.

Ghi chú:

- (1) Tên UBND xã/phường/thị trấn
- (2) Địa danh.
- (3) Tên trẻ em bị xâm hại/có nguy cơ bị bạo lực/bóc lột/bỏ rơi.
- (4) Tên người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã.

Mẫu BDG-08

RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG CỦA TRẺ EM SAU KHI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HỖ TRỢ, CAN THIỆP

Họ và tên trẻ em:

Họ và tên cán bộ thực hiện:

Ngày, tháng, năm thực hiện:

1. Đánh giá nguy cơ tại giai đoạn kết thúc

a) Đánh giá mức độ tổn hại của trẻ em

Đánh giá mức độ tổn hại của trẻ em	Mức độ (Cao, Trung bình, Thấp)
1. Mức độ tổn hại của trẻ em có còn nghiêm trọng không	Cao (tổn hại của trẻ em vẫn còn rất nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em); Trung bình (tổn hại của trẻ em còn ít nghiêm trọng); Thấp (tổn hại của trẻ em không còn nghiêm trọng).
2. Khả năng tiếp cận trẻ em của đối tượng xâm hại	Cao (đối tượng xâm hại vẫn có khả năng tiếp cận trẻ em và thường xuyên); Trung bình (đối tượng xâm hại có cơ hội tiếp cận trẻ em, nhưng không thường xuyên); Thấp (đối tượng xâm hại ít hoặc không có khả năng tiếp cận trẻ em).
3. Những trở ngại trong môi trường chăm sóc trẻ em đối với việc bảo đảm an toàn cho trẻ em	Cao (môi trường chăm sóc vẫn có nhiều trở ngại đáng kể để bảo đảm an toàn cho trẻ em); Trung bình (có một vài trở ngại, nhưng trẻ em vẫn có được sự bảo vệ nhất định); Thấp (có ít hoặc không có trở ngại nào cho việc bảo vệ trẻ em).
Tổng số	Cao: Trung bình: Thấp:

b) Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em

Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em	Mức độ (Cao, Trung bình, Thấp)
1. Khả năng tự bảo vệ của trẻ em trước những hành động của đối tượng xâm hại	Cao (trẻ em có khả năng tự bảo vệ mình); Trung bình (trẻ em có một số khả năng, nhưng không cao); Thấp (trẻ em không tự bảo vệ được).
2. Trẻ em có được sự theo dõi và sẵn sàng giúp đỡ của những người khác	Cao (những người hàng xóm, thầy cô... thường xuyên quan sát được trẻ em); Trung bình (chỉ quan sát trẻ em ở một số thời điểm)

(không phải là đối tượng xâm hại)	nhất định); Thấp (trẻ em ít được mọi người trông thấy).
3. Khả năng của trẻ em trong việc nhờ người bảo vệ trẻ em	Cao (trẻ em có khả năng liên hệ với người lớn và cho biết người lớn biết về tình trạng không an toàn của mình); Trung bình (trẻ em có một số khả năng liên hệ với người lớn); Thấp (trẻ em không có khả năng liên hệ với người lớn).
Tổng số	Cao: Trung bình: Thấp:

2. Kết luận về tình trạng của trẻ em: Trên cơ sở so sánh mức độ (Cao, Thấp, Trung bình) giữa Đánh giá mức độ tổn hại với Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em:

- Nếu nguy cơ trẻ em vẫn tiếp tục bị xâm hại/tổn hại, cần có kế hoạch hỗ trợ, can thiệp tiếp theo đối với trẻ em.
- Nếu kết quả can thiệp, trợ giúp đảm bảo trẻ em ổn định và nguy cơ xâm hại không còn, theo dõi trong thời gian 3 tháng và kết thúc.

Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

4. Chỉ tiêu Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn

- Kế hoạch đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới cho cán bộ và người dân trên địa bàn xã.

- Quyết định của Chủ tịch UBND xã cử cán bộ, nhân dân trên địa bàn xã tham gia các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới kèm theo kế hoạch (giấy mời) tham gia các lớp đào tạo, tập huấn do các cơ quan chuyên môn tổ chức.

XVIII. TIÊU CHÍ QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

1. Chỉ tiêu Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng

Mẫu QS

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

(Chỉ tiêu 19.1)

Hôm nay, ngày tháng năm 202.. tại UBND xã, gồm có:

1. Đại diện Ban CHQS huyện

Đồng chí: (Họ tên, cấp bậc, chức vụ)

2. Đại diện UBND xã

Ông: (Họ tên, chức vụ)

3. Đại diện Ban CHQS xã:

Ông: (Họ tên, chức vụ)

Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá tiêu chí quốc phòng, kết quả như sau:

TT	Nội dung	Tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu đạt	Kết luận (đạt/không đạt)	Ghi chú
1	Xây dựng Ban chỉ huy quân sự và Dân quân xã	- Số lượng cán bộ theo quy định của pháp luật: + Chỉ huy trưởng là thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã; chỉ huy phó; chính trị viên, chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm. Số lượng chỉ huy phó ở các xã loại 1, biên giới, ven biển theo quy định của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP.	- Số lượng cán bộ Ban CHQS xã= đ/c - CHT:..... - CTV:..... - PCHT:..... - CTVP:.....		
		+ Trình độ chuyên môn: Chỉ huy trưởng, Phó chỉ huy trưởng được đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở; đến năm 2025 có 100% cán bộ quân sự cấp xã được đào tạo trình độ trung cấp ngành quân sự cơ sở đối với các xã vùng miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; trình độ cao đẳng hoặc đại học chuyên ngành quân sự cơ sở đối với các xã còn lại. Hàng năm phải được tham gia tập huấn bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn.	- Trình độ chuyên môn: + CHT: +CTV:..... + PCHT:..... + CTVP:..... - Kết quả tập huấn bồi dưỡng: (thời gian, kết quả)		
		- Nơi làm việc và chế độ của Ban chỉ huy quân sự cấp xã: Ban chỉ huy quân sự có nơi làm việc và trang thiết bị theo quy định của pháp luật; cán bộ Ban chỉ huy quân sự được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp quản lý đơn vị; Trưởng, Phó Ban Chỉ huy quân sự	- Ban chỉ huy quân sự có nơi làm việc và trang thiết bị theo quy định của pháp luật? - Phòng trực DQ? - Chế độ chính sách đối với Ban CHQS cấp xã?		

TT	Nội dung	Tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu đạt	Kết luận (đạt/không đạt)	Ghi chú
		được hưởng chế độ, chính sách và các chế độ đãi ngộ khác theo quy định của pháp luật.			
		- Chất lượng chính trị: Tỷ lệ đảng viên trong Dân quân nông cốt đạt từ 18% trở lên; hoàn thành chỉ tiêu phát triển đảng viên mới trong dân quân theo quy định.	- Tỷ lệ đảng viên? - Phát triển đảng viên mới trong lực lượng dân quân?		
		- Thôn đội trưởng, tiểu đội trưởng dân quân thường trực, trung đội trưởng dân quân cơ động là đảng viên.	- Trong đó: thôn đội trưởng? ; trung đội trưởng?; tiểu đội trưởng?.		
2	Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh rộng khắp”	Hoàn thành các nội dung: - Tổ chức xây dựng lực lượng, biên chế, trang bị; + Tổ chức biên chế Dân quân tự vệ theo đúng theo Thông tư 77/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 về quy định thực hiện một số điều của Luật DQTV về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ.	+ Tổ chức biên chế: Tổng biên chế Dân quân =?; Trong đó: Ban CHQS=?; Dân quân cơ động huyện ? đồng chí; Dân quân cơ động xã 28 đồng chí; dân quân tại chỗ =? đồng chí; binh chủng huyện =? đồng chí; binh chủng xã ? đồng chí.		
		- Tổ chức chi bộ quân sự cấp xã, duy trì hoạt động nề nếp, hiệu quả theo đúng quy định của Ban Tổ chức Trung ương.	- Kết quả thực hiện nhiệm vụ của chi bộ quân sự cấp xã?		
		+ Hàng năm Ban Chỉ huy quân sự tham mưu cho UBND xã tổ chức kết nạp Dân quân mới và trao quyết định công nhận dân quân nông cốt hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.	- Ban CHQS xã tham mưu cho UBND xã tổ chức kết nạp =? đồng chí dân quân mới và trao quyết định hoàn thành nghĩa vụ tham gia DQTV cho= ? đồng chí.		
		+ Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trang bị, đăng ký, quản lý sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ.	+ Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ?		
		- Huấn luyện: Hàng năm, dân quân xã được giáo dục chính trị, pháp luật; tham gia tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao quân sự đủ nội dung, thời gian theo quy định tại Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.	- Đối tượng, Nội dung, Quân số, thời gian, kết quả huấn luyện? - Tham gia hội thi, hội thao?		

TT	Nội dung	Tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu đạt	Kết luận (đạt/không đạt)	Ghi chú
		<p>- Hoạt động: Thực hiện theo ND 02/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2020, Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của DQTV với các lực lượng trong bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, hải đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam; bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; tuyên truyền, vận động nhân dân XDCSVMTD; thực hiện CSXH; phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và hoạt động PTDS khác.</p>	<p>- Kết quả thực hiện công tác phối hợp? - Ngày công điều động dân quân tham gia thực hiện các nhiệm vụ?</p>		
		<p>- Tiếp tục nâng cao chất lượng xây dựng các mô hình điểm về DQTV; xây dựng Chốt chiến đấu DQTT biên giới đất liền (Thực hiện theo Quyết định số 2830/QĐ BQP ngày 12/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng).</p>	<p>- Kết quả xây dựng mô hình điểm về DQTV? - Kết quả xây dựng chốt chiến đấu DQTT biên giới đất liền (nếu có)?</p>		
3	<p>Hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng</p>	<p>- Có đầy đủ các kế hoạch theo quy định tại Thông tư 43/2020/TT-BQP, ngày 23/4/2020 về quy định sẵn sàng chiến đấu và kế hoạch về DQTV của Bộ Quốc phòng.</p>	<p>- Xây dựng các kế hoạch theo quy định đảm bảo cho thực hiện nhiệm vụ quân sự quốc phòng địa phương?</p>		
		<p>- Tuyên truyền, vận động triển khai thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm theo Quyết định của Chủ tịch UBND huyện giao, đảm bảo chất lượng.</p>	<p>- Phối hợp tuyên truyền triển khai thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự. Hoàn thành chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ bao nhiêu, đạt ? % chỉ tiêu trên giao.</p>		
		<p>- 100% quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương được đăng ký quân nhân dự bị và quản lý chặt chẽ.</p>	<p>- Có bao nhiêu quân nhân hoàn thành NVQS trở về địa phương được đăng ký, quản lý ?.</p>		
		<p>- 100% quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo chỉ tiêu cấp trên giao, sẵn sàng động viên khi có lệnh.</p>	<p>- Có bao nhiêu quân nhân dự bị; bao nhiêu PTKT được quản lý đăng ký đảm bảo sẵn sàng huy động khi có lệnh.</p>		

TT	Nội dung	Tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu đạt	Kết luận (đạt/không đạt)	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> - Hàng năm tổ chức tốt trình tự, thủ tục công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, đăng ký nghĩa vụ quân sự và lập danh sách báo cáo Ban CHQS cấp huyện theo đúng quy định pháp luật. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức tốt trình tự, thủ tục công tác đăng ký, quản lý, bổ sung công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV; công dân nam thực hiện NVQS; đăng ký quân sự lần đầu cho bao nhiêu công dân. 		
		<ul style="list-style-type: none"> - Lập danh sách lực lượng dân quân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác được giao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện nhiệm vụ của lực lượng dân quân nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ? - Ngày công? 		
		<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trì phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác quốc phòng, quân sự theo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cùng cấp và chỉ thị, hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả thực hiện? 		
		<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp thực hiện tốt công tác tuyên truyền giáo dục quốc phòng và an ninh cho lực lượng vũ trang và nhân dân, công tác vận động quần chúng, công tác chính sách hậu phương quân đội; tổ chức cho dân quân tự vệ, dự bị động viên tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền vận động? - Số lượng lớp, người tham gia bồi dưỡng kiến thức QP&AN, kết quả? 		
		<ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu cho UBND cấp xã xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án “Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV giai đoạn 2021-2025”. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả tham mưu xây dựng thực hiện Đề án “Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV giai đoạn 2021-2025”? 		
		<ul style="list-style-type: none"> - Giải quyết tốt các vấn đề mới nảy sinh, không để xảy ra vụ việc khiếu nại tố cáo liên quan đến công tác quân sự, quốc phòng ở địa phương. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả thực hiện? 		
		<ul style="list-style-type: none"> - Quán triệt và tổ chức tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nâng cao nhận 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả thực hiện? 		

TT	Nội dung	Tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu đạt	Kết luận (đạt/không đạt)	Ghi chú
		thức, trách nhiệm về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. - Thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng đối với lực lượng dân quân và lực lượng dự bị động viên theo quy định của pháp luật.			

Đánh giá chúng:.....

Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

Kết luận: Đạt (không đạt) chỉ tiêu 19.1 của tiêu chí quốc phòng và an ninh.

ĐƠN VỊ ĐÁNH GIÁ CHỈ HUY TRƯỞNG TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
HOẶC THẨM TRA (Ban CHQS cấp xã) CHỦ TỊCH

.....

2. Chỉ tiêu Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 19.2 về an ninh, trật tự; công tác xây dựng phong trào toàn dân BVANTQ.

- Biên bản họp của Ban chỉ đạo 138 -1523 về đề nghị công nhận xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

- Báo cáo của UBND xã về kết quả xây dựng xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

Lưu ý: các văn bản, tài liệu minh chứng, xác nhận đạt tiêu chí số 4 - Điện, chỉ tiêu số 18.4 - Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định; thực hiện khi có hướng dẫn chi tiết của các Sở phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu.

Phụ lục 2
DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN, TÀI LIỆU MINH CHỨNG, XÁC NHẬN
PHỤC VỤ CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH XÉT, CÔNG NHẬN
XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
(Kèm theo Công văn số: /VPĐP-NV ngày /10/2022 của Văn phòng Điều
phối nông thôn mới tỉnh)

I. TIÊU CHÍ QUY HOẠCH

- Ngoài hồ sơ tiêu chí quy hoạch xã nông thôn mới, bổ sung các hồ sơ sau:
- Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới và quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.
 - Biên bản họp công khai quy hoạch đến các thôn (nếu tổ chức họp công khai) hoặc kế hoạch thông báo trên loa, đài, trụ sở thôn (nếu công bố trên loa, đài, trụ sở thôn).
 - Văn bản đánh giá tiêu chí quy hoạch (mẫu 01-QH)

Mẫu QH-01

UBND HUYỆN.....
PHÒNG.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Trị, ngày tháng năm

ĐÁNH GIÁ VIỆC HOÀN THÀNH TIÊU CHÍ QUY HOẠCH

- Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:
1. Đại diện (đơn vị đánh giá/ thẩm tra).....
 - Ông (bà)....., chức vụ:.....
 2. Đại diện UBND xã.....
 - Ông (bà)....., chức vụ:.....
- Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá tiêu chí Quy hoạch, kết quả như sau:
1. Về nội dung: Có quy hoạch nông thôn mới được lập theo quy định
 - Thành phần: (đủ/không)..... (nếu thiếu, liệt kê danh mục).
 - Kết cấu của hồ sơ quy hoạch yêu cầu theo đúng hồ sơ mẫu: (đủ/không)..... (nếu thiếu, liệt kê danh mục).
 - Được cấp có thẩm quyền phê duyệt (có, không):.....
 - + Quyết định phê duyệt quy hoạch:.....số...../QĐ-UBND ngày tháng năm....về việc.....
 - + Quyết định điều chỉnh quy hoạch:.....số...../QĐ-UBND ngày tháng năm....về việc.....
 2. Quy định quản lý quy hoạch được UBND cấp huyện phê duyệt: (có/không).....
 3. Đã tổ chức công bố công khai quy hoạch nông thôn mới được duyệt tới các thôn: (có/ không).....

- Hình thức công bố:, (nếu đã công bố).
 - + Tổ chức hội nghị công bố quy hoạch xây dựng: (có/ không).....
 - + Công khai treo các bản vẽ, bản đồ quy hoạch tại các địa điểm công cộng, thuận lợi cho người dân biết và thực hiện theo quy hoạch (UBND xã, Nhà văn hóa xã, thôn...): (có/ không).....
 - Hình thức khác:.....
4. Tổ chức thực hiện theo quy hoạch
- Báo cáo Kết quả tình hình triển khai thực hiện theo quy hoạch: (có/ không).....
 - Các hồ sơ công trình triển khai quy hoạch: (có/ không).....
- Trường hợp Xã nông thôn mới nâng cao, chưa thực hiện triển khai quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới và quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch thì nội dung này chỉ báo cáo đối với quy hoạch chung xã.
5. Đã nộp hồ sơ quy hoạch về các ngành liên quan: (có/ không).....
- Đánh giá chung:.....
- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....
- Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí quy hoạch

Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra

TM.UBND XÃ.....

(Ký tên và đóng dấu)

II. TIÊU CHÍ GIAO THÔNG

- Hồ sơ, tài liệu chứng minh thực hiện công tác bảo trì hàng năm, lắp đặt hệ thống an toàn giao thông: biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh,... theo quy định
- Danh sách các tuyến đường được cứng hóa đạt tỷ lệ theo quy định đảm bảo sáng – xanh – sạch – đẹp; đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa (có xác nhận của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện).

III. TIÊU CHÍ THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

- Đối với việc thẩm định để xét, công nhận đạt chuẩn về tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động và tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Hồ sơ cung cấp bao gồm:
 - + Quyết định về việc cấp kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm;
 - + Các văn bản Hợp đồng, nghiệm thu về dịch vụ cấp nước tưới, tiêu sản xuất nông nghiệp hàng năm;
 - + Báo cáo hạ tầng kỹ thuật thủy lợi phục vụ tưới, tiêu trên địa bàn xã;

+ Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp hàng năm;

- Đối với việc thẩm định để xét công nhận đạt chuẩn về tỷ lệ số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm; hồ sơ yêu cầu các địa phương cung cấp bao gồm:

+ Hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng về công tác bảo trì công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng hàng năm;

+ Tổng hợp số lượng công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng trên địa bàn xã

- Đối với việc thẩm định để xét công nhận đạt chuẩn đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ :

Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục 02 kèm các văn bản chứng minh tại Biểu đánh giá, chấm điểm

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤM ĐIỂM XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				10 0	
I	VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NGUỒN NHÂN LỰC			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định.		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).	Có	3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định),	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0
		d) Có từ 70% trở lên người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến		7	Tính điểm

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
		kiến thức về phòng, chống thiên tai.			theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai, cấp xã được phê duyệt	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương (Quyết định và Phương án kèm theo)	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).		3	0
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm		7	Tính điểm

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
	báo và ứng phó thiên tai	bảo 100% hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ. b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

IV. TIÊU CHÍ GIÁO DỤC

- Đánh giá tiêu chí trường học (Mẫu GD-04 đính kèm)
- Báo cáo cơ sở vật chất các trường học (Mẫu GD-02 đính kèm).
- Quyết định công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục.
- Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
- Các biểu thống kê số liệu phổ cập.
- Quyết định đánh giá/xếp loại “Cộng đồng học tập”.
- Báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá, xếp loại thể lực học sinh của các cơ sở giáo dục phổ thông.

Mẫu GD-02

TRƯỜNG MẦM NON.....

BÁO CÁO CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG MẦM NON

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có	Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVN
a	THÔNG TIN CHUNG			
1	Số điểm trường	điểm		
2	Diện tích khu đất	m ²		
3	Số học sinh	HS		
4	Số lớp/ nhóm lớp	lớp		
	Nhóm trẻ 3 - 12 tháng tuổi	Nhóm		
	Nhóm trẻ 12 - 24 tháng tuổi	Nhóm		
	Nhóm trẻ 24 - 36 tháng tuổi	Nhóm		
	Lớp mẫu giáo 3 - 4 tuổi	Lớp		
	Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi	Lớp		
	Lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Lớp		
5	Số giáo viên	GV		
6	Số nhân viên	NV		
B	HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT			
1	Khối phòng hành chính quản trị			
a	- Phòng Hiệu trưởng	phòng		
b	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng		
c	- Văn phòng trường	phòng		
d	- Phòng dành cho nhân viên	phòng		
đ	- Phòng bảo vệ	phòng		
e	- Khu vệ sinh dành cho GV, NV	nhà		
g	- Khu để xe của CB, NV	nhà		
2	Khối nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ			
a	- Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục	phòng		
b	- Phòng vệ sinh	phòng		
c	- Phòng giáo dục thể chất	phòng		
d	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng		
e	- Phòng đa chức năng	phòng		
f	- Phòng tin học	phòng		
g	- Sân chơi riêng	m ²		
3	Khối phòng tổ chức ăn			
a	- Nhà bếp	phòng		
b	- Kho bếp	phòng		
4	Khối phụ trợ			
a	- Phòng họp	phòng		
b	- Phòng Y tế	phòng		
c	- Nhà kho	phòng		
d	- Sân vườn	m ²		

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có	Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVC
đ	Khuôn viên: Công, hàng rào	mét		
5	Hạ tầng kỹ thuật			
a	- Hệ thống cấp nước sạch	hạng mục		
b	- Hệ thống cấp điện	hạng mục		
c	- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	hạng mục		
d	- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	hạng mục		
đ	- khu thu gom rác thải	hạng mục		

Tự đánh giá: Đạt mức về cơ sở vật chất trường học.

Ngày tháng ... năm

HIỆU TRƯỞNG

Mẫu GD-02

TRƯỜNG TIỂU HỌC.....

BÁO CÁO CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có	Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVC
A	THÔNG TIN CHUNG			
1	Diện tích đất	m ²		
2	Số điểm trường	điểm		
3	Số học sinh	HS		
4	Số lớp	lớp		
5	Số giáo viên	GV		
6	Số nhân viên	NV		
B	HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT			
1	Khối phòng hành chính quản trị			
a	- Phòng Hiệu trưởng	phòng		
b	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng		
c	- Văn phòng	phòng		
d	- Phòng của tổ chức đảng, đoàn thể	phòng		
đ	- Phòng bảo vệ	phòng		
e	- Khu vệ sinh của giáo viên, CB, NV	phòng		
f	- Khu để xe của GV, CB, NV	nhà		
2	Khối phòng học tập			
a	- Phòng học	phòng		
b	- Phòng học bộ môn âm nhạc	phòng		
c	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng		
d	- Phòng học bộ môn Khoa học-Công nghệ	phòng		
đ	- Phòng học bộ môn Tin học	phòng		

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có	Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVN
e	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng		
f	- Phòng đa chức năng	phòng		
3	Khối phòng hỗ trợ học tập			
a	- Thư viện	phòng		
b	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng		
c	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng		
d	- Phòng truyền thống	phòng		
đ	- Phòng Đội Thiếu niên	phòng		
4	Khối phụ trợ			
a	- Phòng họp	phòng		
b	- Phòng y tế trường học	phòng		
c	- Phòng giáo viên	phòng		
d	- Nhà kho	phòng		
đ	- Khu để xe của học sinh	nhà		
e	- Khu vệ sinh của học sinh	phòng		
f	- Cổng, hàng rào	mét		
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
a	- Sân chơi	m ²		
b	- Sân thể dục, thể thao	m ²		
c	- Nhà đa năng	nhà		
6	Khối phục vụ sinh hoạt			
a	- Nhà bếp	nhà		
b	- Kho bếp	phòng		
c	- Nhà ăn	nhà		
d	- Nhà ở nội trú, bán trú	phòng		
đ	- Phòng quản lý học sinh	phòng		
7	Hạ tầng kỹ thuật			
a	- Hệ thống cấp nước sạch	hạng mục		
b	- Hệ thống cấp điện	hạng mục		
c	- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	hạng mục		
d	- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	hạng mục		
đ	- khu thu gom rác thải	hạng mục		

Tự đánh giá: Đạt mức về cơ sở vật chất trường học.

Ngày tháng ... năm

HIỆU TRƯỞNG

Mẫu GD-02

TRƯỜNG THCS.....

BÁO CÁO CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG THCS

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có	<i>Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVC</i>
B	THÔNG TIN CHUNG			
1	Diện tích đất	m ²		
2	Số điểm trường	điểm		
3	Số học sinh	HS		
4	Số lớp	lớp		
5	Số giáo viên	GV		
6	Số nhân viên	NV		
C	HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	Đơn vị		
1	Khối phòng hành chính quản trị			
a	- Phòng Hiệu trưởng	phòng		
b	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng		
c	- Văn phòng	phòng		
d	- Phòng của tổ chức đảng, đoàn thể	phòng		
đ	- Phòng bảo vệ	phòng		
e	- Khu vệ sinh của giáo viên, CB, NV	phòng		
f	- Khu để xe của GV, CB, NV	nhà		
2	Khối phòng học tập			
a	- Phòng học	phòng		
b	- Phòng học bộ môn âm nhạc	phòng		
c	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng		
d	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng		
đ	- Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	phòng		
e	- Phòng học bộ môn khoa học xã hội	phòng		
f	- Phòng học bộ môn Tin học	phòng		
g	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng		
h	- Phòng đa chức năng	phòng		
3	Khối phòng hỗ trợ học tập			
a	- Thư viện	phòng		
b	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng		
c	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng		
d	- Phòng truyền thống	phòng		
đ	- Phòng Đoàn, Đội	phòng		
4	Khối phụ trợ			
a	- Phòng họp	phòng		
b	- Phòng các tổ chuyên môn			
c	- Phòng y tế trường học	phòng		
d	- Phòng giáo viên	phòng		

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có	<i>Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVC</i>
d	- Nhà kho	phòng		
e	- Khu để xe của học sinh	nhà		
f	- Khu vệ sinh của học sinh	phòng		
g	- Cổng, hàng rào	mét		
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
a	- Sân chơi	m2		
b	- Sân thể dục, thể thao	m2		
c	- Nhà đa năng	nhà		
6	Khối phục vụ sinh hoạt			
a	- Nhà bếp	nhà		
b	- Kho bếp	phòng		
c	- Nhà ăn	nhà		
d	- Nhà ở nội trú, bán trú	phòng		
đ	- Phòng quản lý học sinh	phòng		
e	- Phòng sinh hoạt chung	phòng		
7	Hạ tầng kỹ thuật			
a	- Hệ thống cấp nước sạch	hạng mục		
b	- Hệ thống cấp điện	hạng mục		
c	- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	hạng mục		
d	- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	hạng mục		
đ	- khu thu gom rác thải	hạng mục		

Tự đánh giá: Đạt mức về cơ sở vật chất trường học.

Ngày tháng ... năm

HIỆU TRƯỞNG

Mẫu GD-02

TRƯỜNG TH&THCS.....

BÁO CÁO CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG TH&THCS

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có 31/5/2022	Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVC
B	THÔNG TIN CHUNG			
1	Diện tích đất	m ²		
2	Số điểm trường	điểm		
3	Số học sinh Tiểu học	HS		
	Số học sinh THCS	HS		
4	Số lớp Tiểu học	lớp		
	Số lớp THCS	lớp		
5	Số giáo viên	GV		
6	Số nhân viên	NV		
C	HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	Đơn vị		
1	Khối phòng hành chính quản trị			
a	- Phòng Hiệu trưởng	phòng		
b	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng		
c	- Văn phòng	phòng		
d	- Phòng của tổ chức đảng, đoàn thể	phòng		
đ	- Phòng bảo vệ	phòng		
e	- Khu vệ sinh của giáo viên, CB, NV	phòng		
f	- Khu để xe của GV, CB, NV	nhà		
2	Khối phòng học tập			
a	- Phòng học cấp Tiểu học	phòng		
	- Phòng học cấp THCS	phòng		
b	- Phòng học bộ môn âm nhạc	phòng		
c	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng		
d	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng		
đ	- Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	phòng		
e	- Phòng học bộ môn khoa học xã hội	phòng		
f	- Phòng học bộ môn Tin học	phòng		
g	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng		
h	- Phòng đa chức năng	phòng		
3	Khối phòng hỗ trợ học tập			
a	- Thư viện	phòng		
b	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng		
c	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng		
d	- Phòng truyền thống	phòng		
đ	- Phòng Đoàn, Đội	phòng		
4	Khối phụ trợ			
a	- Phòng họp	phòng		
b	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng		

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện có 31/5/2022	Trong đó: Phòng kiên cố, đạt chuẩn CSVN
c	- Phòng y tế trường học	phòng		
d	- Phòng giáo viên	phòng		
đ	- Nhà kho	phòng		
e	- Khu để xe của học sinh	nhà		
f	- Khu vệ sinh của học sinh	phòng		
g	- Cổng, hàng rào	mét		
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
a	- Sân chơi	m ²		
b	- Sân thể dục, thể thao	m ²		
c	- Nhà đa năng	nhà		
6	Khối phục vụ sinh hoạt			
a	- Nhà bếp	nhà		
b	- Kho bếp	phòng		
c	- Nhà ăn	nhà		
d	- Nhà ở nội trú, bán trú	phòng		
đ	- Phòng quản lý học sinh	phòng		
e	- Phòng sinh hoạt chung	phòng		
7	Hạ tầng kỹ thuật			
a	- Hệ thống cấp nước sạch	hạng mục		
b	- Hệ thống cấp điện	hạng mục		
c	- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	hạng mục		
d	- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	hạng mục		
đ	- khu thu gom rác thải	hạng mục		

Tự đánh giá: Đạt mức về cơ sở vật chất trường học.

Ngày tháng ... năm

HIỆU TRƯỞNG

Mẫu GD-04

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ GIÁO DỤC

Căn cứ Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025.

Hôm nay, ngày tháng năm, tại, chúng tôi gồm có:

1. Đại diện Phòng GD&ĐT

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

2. Đại diện UBND xã

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá tiêu chí giáo dục, kết quả như sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 5.1

TT	Tên trường học	Đạt tiêu chuẩn CSVC*	Kết luận

* Đánh giá đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1, hoặc đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 2

2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 5.2 đến 5.6

TT	Tiêu chí đánh giá	Kết quả (ghi rõ mức độ đạt)	Kết luận
1	5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		
2	5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS		
3	5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ		
4	5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại		
5	5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền		

Đánh giá chung:

Kiến nghị, đề xuất:

Kết luận: Xã đạt /không đạt tiêu chí Giáo dục.

PHÒNG GD&ĐT....

TM.UBND XÃ....

V. TIÊU CHÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HOÁ

- Quyết định tặng Giấy khen gia đình văn hóa; Quyết định tặng Giấy khen cho khu dân cư văn hóa.
- Hồ sơ khoa học, hồ sơ pháp lý của các di tích.

VI. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới nâng cao (đối với xã có chợ nông thôn) khi đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

- Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định và đồng thời có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm (hồ sơ địa phương cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn): Biên bản theo Mẫu TM-01; bản sao các tài liệu chứng minh theo hướng dẫn đánh giá của biên bản nêu trên và bản sao Quyết định hoặc văn bản công nhận “Mô hình chợ thí điểm đảm bảo an toàn thực phẩm” của cấp có thẩm quyền.

- Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm đã được quy định tại TCVN 11856:2017 (hồ sơ địa phương cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn): Biên bản theo Mẫu TM-01 và bản sao các tài liệu chứng minh theo hướng dẫn đánh giá của biên bản nêu trên: Biên bản theo Mẫu TM-03 và bản sao các tài liệu chứng minh theo hướng dẫn đánh giá của biên bản nêu trên.

Mẫu TM-01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra, đánh giá Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn đối với xã có chợ nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển đạt chuẩn

Hôm nay, ngày tháng năm, tại:,
chúng tôi gồm:

1. Đại diện (đơn vị đánh giá, thẩm tra):

- Ông (Bà):

- Ông (Bà):

2. Đại diện: (UBND xã, BQL chợ được đánh giá):

- Ông (Bà):

- Ông (Bà):

Đã tổ chức kiểm tra đánh giá Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (loại hình đánh giá: Chợ nông thôn), kết quả như sau:

I. Kết quả từng nội dung và chỉ tiêu đánh giá:

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả (đạt/không đạt)	Hướng dẫn đánh giá
1	Về quy hoạch	Xã có chợ nằm trong quy hoạch hệ thống chợ của tỉnh (trong kỳ quy hoạch cùng với kỳ phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới của xã)		Đối chiếu quy hoạch hệ thống chợ của tỉnh
2	Về diện tích mặt bằng xây dựng chợ	Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ thiết yếu tại chợ		Đánh giá thực tế; Phương án bố trí địa điểm kinh doanh
		Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m ²		Đánh giá thực tế; Hồ sơ thiết kế xây dựng
3	Về kết cấu nhà chợ chính	Nhà chợ chính phải bảo đảm được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy định		Đánh giá thực tế; Hồ sơ thiết kế xây dựng
		Nền chợ phải được bê tông hóa		Đánh giá thực tế; Hồ sơ thiết kế xây dựng
4	Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình	Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý chợ		Đánh giá thực tế
		Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng, phù hợp với quy mô của chợ		Đánh giá thực tế
		Có địa điểm trông giữ xe (ngoài trời hoặc có mái che) đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự		Đánh giá thực tế
		Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm		Đánh giá thực tế
		Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ		Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt hoặc hóa đơn sử dụng nước sinh hoạt hoặc phiếu kiểm nghiệm nguồn

				nước sinh hoạt
		Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt động của chợ.		Đánh giá thực tế; có xây dựng phương án
		Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương		Giấy tờ chứng minh thu gom rác thải định kỳ
		Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc		Đánh giá thực tế
		Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định		Đánh giá thực tế; văn bản nghiệm thu PCCC hoặc phương án PCCC
5	Về điều hành quản lý chợ	Có tổ chức quản lý chợ; việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý thực hiện theo quy định		Đánh giá hồ sơ thực tế
		Có Nội quy chợ được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ		Nội quy được cấp có thẩm quyền phê duyệt
		Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa		Đánh giá thực tế
		Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành		Đánh giá thực tế

II. Đánh giá chung:

.....

III. Kiến nghị, đề xuất: (nếu có):

.....

IV. Kết luận: (đạt/không đạt):

Đơn vị đánh giá, kiểm tra

Đơn vị được đánh giá, kiểm tra
(ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra, đánh giá Chợ (Chợ đã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định) đáp ứng các yêu cầu chung theo Tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm

Hôm nay, ngày tháng năm, tại:, chúng tôi gồm:

1. Đại diện (đơn vị đánh giá, thẩm tra):

- Ông (Bà):

- Ông (Bà):

2. Đại diện: (UBND xã, BQL chợ được đánh giá):

- Ông (Bà):

- Ông (Bà):

I. Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá Chợ (Chợ đã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định) đáp ứng các yêu cầu chung theo Tiêu chuẩn Chợ kinh doanh thực phẩm, kết quả như sau:

TT	Tiêu chí	Mức độ đánh giá (A/B)	Đánh giá		Hướng dẫn đánh giá
			Đạt	Không đạt	
	Yêu cầu chung				
1	<i>Yêu cầu về vị trí, địa điểm</i>				
1.1	Chợ không bị ngập nước, đọng nước	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
1.2	Chợ không bị ảnh hưởng bởi các nguồn gây ô nhiễm; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
2	<i>Yêu cầu về bố trí</i>				
2.1	Bố trí khu vực kinh doanh	B			Có phương án bố trí khu vực kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt
2.2	Phân khu chức năng	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
2.3	Tại các khu vực kinh doanh có biển hiệu thông báo	B			Chuyên gia đánh giá thực tế

2.4	Sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
3	<i>Yêu cầu về thiết kế</i>				
3.1	Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố	B			Chuyên gia đánh giá thực tế và theo thiết kế xây dựng
3.2	Sàn khu vực buôn bán thực phẩm	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
3.3	Trần, mái che, tường chợ	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
4	<i>Yêu cầu về hệ thống chiếu sáng</i>				
4.1	Hệ thống chiếu sáng	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
5	<i>Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ</i>				
5.1	Nước sử dụng trong chợ	A			Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt hoặc hóa đơn sử dụng nước sinh hoạt hoặc phiếu kiểm nghiệm nước sinh hoạt, chứng nhận hợp quy chất lượng nước sinh hoạt.
5.2	Hệ thống cấp, thoát nước	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
6	<i>Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có)</i>	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
6.1	Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông gió và các yếu tố bảo đảm an toàn thực phẩm khác	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
6.2	Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
6.3	Trung bày thực phẩm trong kho	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
7	<i>Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống, khu giết mổ gia cầm tập trung tại chợ (nếu có)</i>				
7.1	Tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
8	<i>Yêu cầu về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy</i>	A			Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền
9	<i>Yêu cầu về vệ sinh môi trường</i>				
9.1	Thu gom rác thải	B			Giấy tờ chứng minh hoạt động thu gom rác thải định kỳ
9.2	Trang bị thùng rác và biển thông báo	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
9.3	Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu độc	B			Giấy tờ chứng minh

10	<i>Yêu cầu về nhà vệ sinh</i>				
10.1	Trang thiết bị trong nhà vệ sinh	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
11	<i>Yêu cầu khác</i>				
11.1	Nội quy chợ	A			Nội quy chợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
11.2	Tổ chức quản lý chợ	A			Có quyết định thành lập tổ chức quản lý chợ của cấp có thẩm quyền

II. Đánh giá chung:

.....

III. Kiến nghị, đề xuất: (nếu có):

.....

IV. Kết luận: (đạt/không đạt):

Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra

Đơn vị được đánh giá/ thẩm tra
(ký tên, đóng dấu)

VII. TIÊU CHÍ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

- UBND xã tự đánh giá kết quả thực hiện theo Mẫu TT-07.
- Phòng Văn hóa và Thông tin huyện, Bưu điện huyện kiểm tra, đánh giá theo đúng điều kiện đã quy định và xác nhận vào Mẫu TT-08, Mẫu TT-9, Mẫu TT-10, Mẫu TT-11, Mẫu TT-12.
- Phòng Văn hóa Thông tin huyện đánh giá xã Đạt/Không đạt Tiêu chí Thông tin và Truyền thông theo Mẫu TT-HCC.

Mẫu TT-07

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/ĐG-UBND

..., ngày ... tháng ... năm 20....

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

I. CĂN CỨ ĐÁNH GIÁ

Căn cứ Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Quyết định 1739/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Thông tin và Truyền thông) và Tiêu chí số 15 (Hành chính công) của bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

1. Điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

1.1. Xã đáp ứng các điều kiện về điểm phục vụ bưu chính của xã đạt chuẩn nông thôn mới: Đạt Không đạt

1.2 Có khả năng phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân:

- Điểm phục vụ bưu chính được trang bị hệ thống máy tính có kết nối internet, máy quét (scan): Đạt Không đạt

- Nhân viên điểm phục vụ đảm bảo hỗ trợ, hướng dẫn được cho người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến: Đạt Không đạt

2. Thuê bao sử dụng điện thoại thông minh

Xã có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt: Tối thiểu 50% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo; Tối thiểu 80 đối với các xã còn lại: Đạt Không đạt

3. Dịch vụ báo chí, truyền thông

a) 100% thôn của xã khu vực đồng bằng có hệ thống loa hoạt động thường xuyên; 90% thôn, bản của xã khu vực miền núi có hệ thống loa hoạt động thường xuyên: Đạt Không đạt

b) 100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet: Đạt Không đạt

c) Có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm (*Có địa điểm bố trí thuận lợi (điểm Bưu điện, Nhà văn hóa xã,...) để người dân có thể đọc miễn phí các xuất bản phẩm thuộc một trong các hình thức: Xuất bản phẩm Bản giấy hoặc Xuất bản phẩm điện tử. Đối với hình thức Xuất bản phẩm điện tử, phải có ít nhất một máy tính lưu trữ danh mục các xuất bản phẩm điện tử; có kết nối internet*): Đạt Không đạt

4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội

a) Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 50%: Đạt Không đạt

b) Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng và an toàn thông tin đạt: Tối thiểu 80% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo và 100% đối với các xã còn lại: Đạt Không đạt

c) Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản đạt: Tối thiểu 50% đối với các xã vùng

đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo; Tối thiểu 70% đối với các xã còn lại: Đạt Không đạt

d) 100% sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử (*Các sản phẩm được giới thiệu, quảng bá trên sàn: <http://quangtritrade.vn> <http://quangtritrade.vn> hoặc các sàn thương mại điện tử khác như PostMart.vn, Voso.vn...*): Đạt Không đạt

đ) 100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo hoặc gắn biển chỉ số đến từng điểm địa chỉ (*Việc thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ được thực hiện theo Quyết định số 392/QĐ-BTTTT ngày 02/3/2022 phê duyệt Kế hoạch phát triển Nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số*): Đạt Không đạt

5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng

a) Địa điểm có mạng wifi: Các điểm công cộng có mạng wifi miễn phí như: UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trạm Y tế; Các điểm công cộng khuyến khích có mạng wifi miễn phí; Trường học, nhà văn hóa thôn, các địa điểm du lịch cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng, chợ, các cơ sở tôn giáo (chùa, nhà thờ) và các địa điểm khác do địa phương đề xuất : Đạt Không đạt

b) Mạng wifi phải đáp ứng chất lượng dịch vụ, các điều kiện kỹ thuật khai thác và bảo đảm an toàn thông tin theo các quy định hiện hành:

Đạt Không đạt

V. KẾT LUẬN

Đối với Xã đạt tiêu số 8: Thông tin Truyền thông

1. Đánh giá (đạt/ không đạt) chỉ tiêu xã có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân;

2. Đánh giá (đạt/ không đạt) chỉ tiêu xã có tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh;

3. Đánh giá (đạt/ không đạt) chỉ tiêu xã có dịch vụ báo chí truyền thông;

4. Đánh giá (đạt/ không đạt) chỉ tiêu xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới.

5. Đánh giá (đạt/ không đạt) chỉ tiêu xã có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng.

TM.UBND XÃ.....
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu TT-08

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN
Xã có điểm phục vụ Bưu chính
đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân

BUƯ ĐIỆN HUYỆN XÁC NHẬN

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Thông tin và Truyền thông) và Tiêu chí số 15 (Hành chính công) của bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Về Chỉ tiêu Xã có điểm phục vụ Bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân tại Xã, huyện

Số TT	Cơ sở vật chất và dịch vụ	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Điểm phục vụ Bưu chính đáp ứng các điều kiện của xã đạt chuẩn nông thôn mới		
2	Điểm phục vụ bưu chính được trang bị hệ thống máy tính có kết nối internet, máy quét (scan)		
3	Nhân viên điểm phục vụ đảm bảo hỗ trợ, hướng dẫn được cho người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến		

Vậy, Bưu điện huyện xác nhận Xã Đạt/Không đạt chỉ tiêu Xã có điểm phục vụ Bưu chính trong Tiêu chí Thông tin và Truyền thông./.

BUƯ ĐIỆN HUYỆN
GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu TT-09

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN
Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN XÁC NHẬN

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Thông tin và Truyền thông) và Tiêu chí số 15 (Hành chính công) của bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Về Chỉ tiêu Xã có Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh tại Xã, huyện

Số TT	Cơ sở vật chất và dịch vụ	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh		

Ghi chú: Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông $\geq 50\%$; Các xã còn lại $\geq 80\%$.

Vậy, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện xác nhận Đạt/Không đạt chỉ tiêu tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh.

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN
TRƯỞNG PHÒNG
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu TT-10

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN

Xã có dịch vụ báo chí, truyền thông

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN XÁC NHẬN

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Thông tin và Truyền thông) và Tiêu chí số 15 (Hành chính công) của bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Về Chỉ tiêu Xã có Đài truyền thanh và hệ thống loa đến thôn tại Xã, huyện

Số TT	Cơ sở vật chất và dịch vụ	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	100% thôn của xã khu vực đồng bằng có hệ thống loa hoạt động thường xuyên; 90% thôn, bản của xã khu vực miền núi có hệ thống loa hoạt động thường xuyên		
2	100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet		
3	Có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm (Có địa điểm bố trí thuận lợi (điểm Bưu điện, Nhà văn hóa xã,...) để người dân có thể đọc miễn phí các xuất bản phẩm thuộc một trong các hình thức: Xuất bản phẩm Bản giấy hoặc Xuất bản phẩm điện tử. Đối với hình thức Xuất bản phẩm điện tử, phải có ít nhất một máy tính lưu trữ danh mục các xuất bản phẩm điện tử; có kết nối internet		

Vậy, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện xác nhận Đạt/Không đạt chỉ tiêu Xã có dịch vụ báo chí, truyền thông./.

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN

TRƯỞNG PHÒNG

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu TT-11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN

**Xã có ứng dụng Công nghệ thông tin
trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế, xã hội**

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN XÁC NHẬN

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Thông tin và Truyền thông) và Tiêu chí số 15 (Hành chính công) của bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Về Chỉ tiêu Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế, xã hội tại Xã, huyện

Số TT	Cơ sở vật chất và dịch vụ	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 50%		
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng và an toàn thông tin đạt: Tối thiểu 80% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo và 100% đối với các xã còn lại		
3	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản đạt: Tối thiểu 50% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo; Tối thiểu 70% đối với các xã còn lại		
4	100% sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử (Các sản phẩm được giới thiệu, quảng bá trên sàn:		

	http://quangtritrade.vn hoặc các sàn thương mại điện tử khác):		
5	100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo hoặc gắn biển chỉ số đến từng điểm địa chỉ		

Vậy, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện xác nhận Xã Đạt/Không đạt chỉ tiêu Xã có ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành trong Tiêu chí Thông tin và Truyền thông.

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN
TRƯỞNG PHÒNG
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu TT-12

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN
Xã có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN XÁC NHẬN

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Thông tin và Truyền thông) và Tiêu chí số 15 (Hành chính công) của bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Về Chỉ tiêu Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế, xã hội tại Xã, huyện

Số TT	Cơ sở vật chất và dịch vụ	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Địa điểm có mạng wifi: Các điểm công cộng có mạng wifi miễn phí như: UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trạm Y tế; Các điểm công cộng khuyến khích có mạng wifi miễn phí; Trường học, nhà văn hóa thôn, các địa điểm du lịch cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng, chợ, các cơ sở tôn giáo (chùa, nhà thờ) và các địa điểm khác do địa phương đề xuất		
	Mạng wifi phải đáp ứng chất lượng dịch vụ, các điều kiện kỹ thuật khai thác và bảo đảm an toàn thông tin theo các quy định hiện hành		

Vậy, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện xác nhận Xã Đạt/Không đạt chỉ tiêu Xã có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng.

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN
TRƯỞNG PHÒNG
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu TT-HCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THẨM TRA, ĐÁNH GIÁ
TIÊU CHÍ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG
VÀ TIÊU CHÍ HÀNH CHÍNH CÔNG

Hôm nay, vào lúch, ngày ... tháng ... năm 20..., tại UBND xã, huyện

Thành phần:

1. Đại diện Phòng Văn hóa - Thông tin huyện

- Ông (Bà): Chức vụ:

- Ông (Bà): Chức vụ:

2. Đại diện UBND xã

- Ông (Bà): Chức vụ:

- Ông (Bà): Chức vụ:

Nội dung: Thẩm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến Tiêu chí số 8 (Tiêu chí Thông tin và Truyền thông) của xã

I. CĂN CỨ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Căn cứ Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định, hướng dẫn thực hiện Nội dung 09 thuộc thành phần số 02 và Nội dung 02 thuộc thành phần số 08 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Quyết định 1739/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Giấy xác nhận của các đơn vị liên quan về các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu về Thông tin và Truyền thông:

- Chỉ tiêu Xã có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Bưu điện huyện ...

- Chỉ tiêu Xã có tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện ...

- Chỉ tiêu Xã có dịch vụ báo chí truyền thông: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện ...

- Chỉ tiêu Xã có ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế xã hội: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện ...

- Chỉ tiêu xã có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện...

(gửi kèm Giấy xác nhận các chỉ tiêu của các đơn vị).

Chỉ tiêu về Hành chính công:

- Chỉ tiêu xã đáp ứng các tiêu chí thành phần trong tiêu chí số 15 (Hành chính công): Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện...

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Căn cứ giấy xác nhận các chỉ tiêu của các đơn vị, Phòng Văn hóa – Thông tin xác nhận các tiêu chí như sau:

Số TT	Nội dung đánh giá	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Thông tin và Truyền thông		
1.1	Xã có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân		
1.2	Xã có tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh		
1.3	Xã có dịch vụ báo chí truyền thông		
1.4	Xã có ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế xã hội		
1.5	Xã có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng		
2	Hành chính công		
2.1	Xã có Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính		
2.2	Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên		

2.3	Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp		
-----	-----------------------------------------------------------------------------------------------	--	--

III. KẾT LUẬN

Xã đạt/không đạt Tiêu chí số 8 (Tiêu chí Thông tin và Truyền thông).

Xã đạt/không đạt Tiêu chí số 15 (Hành chính công).

Biên bản được lập thành 03 bản, làm căn cứ để trình Hội đồng thẩm tra Nông thôn mới cấp huyện và làm cơ sở để Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, thẩm định.

Đại diện các đơn vị tham gia thống nhất ký tên./.

**PHÒNG VĂN HÓA – THÔNG TIN
TRƯỞNG PHÒNG**

**TM.UBND XÃ
CHỦ TỊCH**

VIII. TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ

- Kiểm tra tiêu chí nhà ở dân cư của các thôn (mẫu NO-01)
- Văn bản đánh giá tiêu chí Nhà ở dân cư (mẫu NO-02)

Mẫu NO-01

UBND HUYỆN.....

XÃ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày tháng năm

BIỂU THỐNG KÊ NHÀ Ở DÂN CƯ

TT	Thôn	Số nhà tạm, nhà dột nát (thiếu kiên cố, đơn sơ)	Chất lượng nhà	
			Nhà Kiên cố	Nhà bán kiên cố
1				
2				
...				
	Cộng (căn)			

- Tổng số nhà ở hộ gia đình trong xã: nhà, trong đó:

+ Không có nhà ở:nhà

+ Số nhà tạm, dột nát:nhà

+ Số nhà kiên cố:nhà,

+ Số nhà bán kiên cố:nhà,

- Tỷ lệ nhà:

+ Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố:(%).

+ Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố:(%).

+ Tỷ lệ hộ có nhà bán kiên cố:(%).

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận: xã..... đạt/không đạt chuẩn nhà ở dân cư

Người lập biểu

TM.UBND XÃ.....

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu NO-02

UBND HUYỆN.....
PHÒNG.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày tháng năm

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Đại diện (đơn vị đánh giá/ thăm tra).....

- Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Đại diện UBND xã.....

- Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá tiêu chí Nhà ở dân cư, kết quả như sau:

TT	Thôn	Tổng số nhà ở hộ gia đình	Số nhà tạm, nhà dột nát	Số nhà kiên cố	Số nhà bán kiên cố
1	Thôn A				
2	Thôn B				
...					
	Tổng:				

- Tổng số nhà ở hộ gia đình trong xã: nhà, trong đó:

+ Không có nhà ở:nhà

+ Số nhà tạm, dột nát:nhà

+ Số nhà kiên cố:nhà,

+ Số nhà bán kiên cố:nhà,

- Tỷ lệ nhà:

+ Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố:(%).

+ Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố:(%).

+ Tỷ lệ hộ có nhà bán kiên cố:(%).

Đánh giá chung:.....

Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí nhà ở dân cư

Đơn vị đánh giá hoặc thăm tra

TM.UBND XÃ.....

(Ký tên và đóng dấu)

IX. TIÊU CHÍ THU NHẬP

- Biểu mẫu về quy trình chọn mẫu (gồm: Biểu số: 01.BK/NTM; Biểu số: 02.X/NTM; Biểu số: 03.M/NTM Biểu số: 04.HM/NTM).

- Phiếu thu thập thông tin (gồm: Mục 1. Thu nhập từ tiền lương, tiền công; Mục 2. Thu nhập từ trồng trọt; Mục 3. Thu nhập từ chăn nuôi; Mục 4. Thu nhập từ lâm nghiệp; Mục 5. Thu nhập từ thủy sản; Mục 6. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản; Mục 7. Thu nhập khác).

- Biểu tổng hợp kết quả (gồm: Biểu số: 01.N/NTM Biểu số: 02.N/NTM).

Chi tiết theo Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

X. TIÊU CHÍ NGHÈO ĐA CHIỀU

Quyết định Chủ tịch UBND cấp xã công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 26/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Biểu phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm đối tượng (Mẫu GN-01).

Mẫu GN-01

UBND XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG CUỐI NĂM 202...

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ không có khả năng lao động ⁷	Hộ nghèo				Hộ cận nghèo				Tỷ lệ nghèo đa chiều
				Tổng số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo không có khả năng lao động ⁸	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Hộ CN không có khả năng lao động ²	Tỷ lệ %	
A	B	I	2	3	4=3/1	5	6=5/3	7	8=7/1	9	10=9/7	$11=[(3+7)-(5+9)]/(1-2)$
1	Thôn 1											
2	Thôn 2											
	Tổng số											

....., ngày tháng năm 202....

CÁN BỘ TỔNG HỢP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

⁷ Hộ không có khả năng lao động là hộ không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

⁸ Hộ nghèo/cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo/cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

XI. TIÊU CHÍ LAO ĐỘNG

1. Chỉ tiêu Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)

Biểu phân tích số lao động qua đào tạo và lực lượng lao động (*của xã đề nghị xét công nhận*); số liệu điều tra, thu thập do xã thực hiện và chịu trách nhiệm về tính xác thực của số liệu điều tra (Mẫu LĐ-01)

Mẫu LĐ-01

UBND XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH SỐ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CUỐI NĂM 202...

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Tổng số nhân khẩu (người)	Số lao động qua đào tạo (người)	Lực lượng lao động (người)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	$5=3/4*100$	
1	Thôn 1						
2	Thôn 2						
3						
	TOÀN XÃ						

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày tháng năm 202....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

2. Chỉ tiêu Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ

Biểu phân tích số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ và lực lượng lao động (*của xã đề nghị xét công nhận*); số liệu điều tra, thu thập do xã thực hiện và chịu trách nhiệm về tính xác thực của số liệu điều tra (Mẫu LĐ-02).

Mẫu LĐ-02

UBND XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH SỐ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CUỐI NĂM 202...

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Tổng số nhân khẩu (người)	Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (người)	Lực lượng lao động (người)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	$5=3/4*100$	
1	Thôn 1						
2	Thôn 2						
3						
	TOÀN XÃ						

....., ngày tháng năm 202....

CÁN BỘ TỔNG HỢP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

3. Chỉ tiêu Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn

- Văn bản xác định các ngành kinh tế chủ lực của đơn vị để phát triển kinh tế theo Mẫu LĐ-03.

- Danh sách người lao động cư trú trên địa bàn của đơn vị đang làm việc theo các ngành kinh tế trong các khu vực nông, lâm và thủy sản; công nghiệp, xây dựng; dịch vụ theo Mẫu LĐ-04

- Biểu tổng hợp tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực thuộc các khu vực nông, lâm và thủy sản; công nghiệp, xây dựng; dịch vụ của đơn vị theo Mẫu LĐ-05.

Mẫu LĐ-03

ỦY BAN NHÂN DÂN.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Quảng Trị, ngày tháng năm 20..

XÁC ĐỊNH CÁC NGÀNH KINH TẾ CHỦ LỰC TRÊN ĐỊA BÀN (Hồ sơ đề nghị hoàn thành Nông thôn mới nâng cao)

Căn cứ tình hình sản xuất, kinh doanh thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân⁹..... xác định các ngành kinh tế chủ lực trong khu vực.....¹⁰.....;

Là các ngành kinh tế chủ lực để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu công nhận đơn vị đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Ủy ban nhân dân¹¹.....thông báo để các cơ quan, đơn vị liên quan biết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

⁹ Chọn tên của xã hoặc huyện đề nghị công nhận nông thôn mới nâng cao.

¹⁰ Chọn 1 trong 3 khu vực nông, lâm và thủy sản hoặc khu vực công nghiệp, xây dựng hoặc khu vực dịch vụ.

¹¹ Chọn tên của xã hoặc huyện đề nghị công nhận nông thôn mới nâng cao.

Mẫu LĐ-05

BIỂU TỔNG HỢP TỶ LỆ LAO ĐỘNG
CƯ TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN ĐANG LÀM VIỆC TRONG KHU VỰC KINH TẾ
(Hồ sơ đề nghị hoàn thành Nông thôn mới nâng cao)
Thời điểm: Tháng năm

Số TT	Nội dung	Tổng số (lao động)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Lao động đang làm việc trong nền kinh tế ¹²		
	Trong đó:			
	- Lao động đang làm việc trong khu vực..... ¹³ ¹⁴ ¹⁵	

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày tháng năm 202....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

¹² Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế = Tổng lao động của cột (07+08+09+10) mẫu số 2 .

¹³ Chọn 1 trong 3 (khu vực nông, lâm và thủy sản hoặc khu vực công nghiệp, xây dựng hoặc khu vực dịch vụ).

¹⁴ Tổng số lao động làm việc trong khu vực được chọn của cột 07 hoặc cột 08 hoặc cột 09 mẫu số 2.

¹⁵ Tỷ lệ = Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực thuộc khu vực được chọn/tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

XII. TIÊU CHÍ TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

1. Chỉ tiêu Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định

- Bản sao: điều lệ HTX theo Luật HTX hiện hành đã được Đại hội thành viên HTX thông qua;

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

- Danh sách thành viên hợp tác xã;

- Thuyết minh mô hình, dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị ổn định (có xác nhận của UBND xã);

- Bản sao hợp đồng liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản, dịch vụ chính của hợp tác xã với đối tác trong 03 năm liền trước năm xét công nhận và còn hiệu lực tại thời điểm xét công nhận; Hồ sơ minh chứng hoạt động liên kết gắn sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phải đảm bảo đầy đủ theo quy định (hợp đồng kinh tế và tài liệu có liên quan)

- Thời gian thực hiện liên kết đáp ứng các yêu cầu sau: (i) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm; (ii) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm;

- Báo cáo của UBND xã về kết quả, hiệu quả của mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã;

- Phiếu đánh giá xếp loại HTX theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) được cơ quan quản lý nhà nước về HTX cấp huyện thẩm định, đánh giá và phân loại.

2. Chỉ tiêu Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn

- Đối với sản phẩm OCOP: Bản sao chứng thực Quyết định công nhận và giấy chứng nhận sản phẩm OCOP hạng 3 sao trở lên còn hiệu lực, thời gian có hiệu lực của sản phẩm OCOP là 36 tháng.

- Đối với sản phẩm tương đương:

+ Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của địa phương.

+ Minh chứng vùng nguyên liệu, chứng nhận đủ điều kiện sản xuất an toàn thực phẩm, quyết định bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm mẫu, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và các hợp đồng liên kết, tiêu thụ sản phẩm, minh chứng tiêu thụ qua sàn TMĐT (nếu có).

3. Chỉ tiêu Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm

- Đối với trường hợp có mô hình kinh tế ứng dụng CNC

+ Đối với địa phương có khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt: Quyết định thành lập Khu nông nghiệp công nghệ cao.

+ Đối với địa phương có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao: Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

+ Đối với địa phương có Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của mô hình, trong đó cần có các minh chứng thể hiện được mô hình có quy mô phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của địa phương, (phù hợp với Nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương), về quy trình, công nghệ sản xuất, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, hồ sơ tự công bố, tiêu chuẩn sản phẩm... thể hiện được sản phẩm của mô hình có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, có xác nhận của chính quyền cấp xã.

- Đối với trường hợp có mô hình áp dụng cơ giới hóa các khâu

Biên bản xác nhận của UBND xã về mức độ cơ giới hóa của các khâu sản xuất cho từng loại mô hình.

- Đối với trường hợp có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm

+ Bản sao chụp hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực tối thiểu 01 chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, 02 chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết; Hợp đồng liên kết tiêu thụ còn hiệu lực tại thời điểm xét công nhận;

+ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm/hoặc tương đương (Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000), chứng nhận hữu cơ, VIETGAP, GMP...) hoặc bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn (đối với các cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm) còn hiệu lực đối với sản phẩm mô hình liên kết.

4. Chỉ tiêu Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực

- Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của xã;
- Các văn bản, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm chủ lực có thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc sản phẩm;
- Cung cấp tem truy xuất nguồn gốc điện tử của sản phẩm có đầy đủ thông tin khi truy cập.

5. Chỉ tiêu Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử

- Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của địa phương.
- UBND xã báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực, thống kê các DN, HTX, Hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn có sản phẩm chủ lực đưa lên giao dịch trên các kênh Thương mại điện tử: tiki, lazada, shopee, voso, postmart, alibaba, amazon, website bán hàng...; Tổng hợp số liệu và cung cấp minh chứng tỉ lệ sản phẩm được bán trên các kênh TMĐT/sản lượng sản xuất hàng năm: Báo cáo tài chính, sổ sách theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh, đơn hàng, hình ảnh...

6. Chỉ tiêu Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng

- Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của địa phương.
- Giấy chứng nhận mã số vùng trồng cho sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung.

7. Chỉ tiêu Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội

Bản in (photo) chuyên mục du lịch của xã trên trang thông tin điện tử của UBND của huyện, của xã hoặc fanpage du lịch của xã trên mạng xã hội (nếu có)

8. Chỉ tiêu Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mô hình, trong đó có minh chứng về: công nghệ sản xuất, chứng nhận tiêu chuẩn, chất lượng vùng nguyên liệu,... nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm, giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương; hoạt động xử lý, bảo vệ môi trường của mô hình; sản phẩm của mô hình gắn với nét đặc trưng văn hóa truyền thống của địa phương.

XIII. TIÊU CHÍ Y TẾ

- Danh sách số người có thẻ BHYT trên tổng dân số của xã trong một năm đề xuất thẩm định NTM có xác nhận của cơ quan BHXH huyện
- Sổ theo dõi (danh sách) Dân số có thông tin về sức khỏe, hoạt động khám bệnh, chữa bệnh được lưu trữ và cập nhật trên Dân số trung bình của khu vực trong năm đề xuất thẩm định.
- Sổ theo dõi (danh sách) Dân số tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa trên Dân số trung bình của khu vực trong năm đề xuất thẩm định
- Sổ theo dõi (danh sách) Dân số có Sổ khám chữa bệnh điện tử trên Dân số trung bình của xã trong năm đề nghị thẩm định.

XIV. TIÊU CHÍ HÀNH CHÍNH CÔNG

- UBND xã tự đánh giá kết quả thực hiện theo Mẫu HCC-01.
- Phòng Văn hóa và Thông tin huyện kiểm tra, đánh giá theo đúng điều kiện đã quy định và xác nhận vào Mẫu HCC-22
- Phòng Văn hóa Thông tin huyện đánh giá xã Đạt/Không đạt Tiêu chí Thông tin và Truyền thông theo Mẫu TT-HCC

Mẫu HCC-01

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/ĐG-UBND

....., ngày ... tháng ... năm 20....

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ HÀNH CHÍNH CÔNG

I. CĂN CỨ ĐÁNH GIÁ

Căn cứ Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Quyết định 1739/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Thông tin và Truyền thông) và Tiêu chí số 15 (Hành chính công) của bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

III. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU HÀNH CHÍNH CÔNG

1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính

- Tỷ lệ cán bộ, công chức UBND cấp xã sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đạt 100% : Đạt Không đạt

- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nộp trực tiếp, nộp qua bưu chính) được cập nhật, số hoá trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đạt 100%: Đạt Không đạt

- Tỷ lệ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến đạt 100%: Đạt Không đạt

- Có trang bị máy Scan để đáp ứng yêu cầu số hoá hồ sơ, giấy tờ giải

quyết thủ tục hành chính: Đạt Không đạt

4.2 Điều kiện đạt đối với nội dung có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên

- Tích hợp đường dẫn (link) dichvucong.quangtri.gov.vn vào trang thông tin điện tử của xã: Đạt Không đạt

- Cán bộ, công chức UBND cấp xã nắm rõ quy trình, cách thức thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công mức độ cao, có thể hướng dẫn cho người dân: Đạt Không đạt

4.3 Điều kiện đạt đối với nội dung Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp:

Thực hiện theo Nghị định 61/2028/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính Phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2028/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính Phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và các quy định chuyên ngành có liên quan: Đạt Không đạt

V. KẾT LUẬN

Đối với Xã đạt tiêu số 15: Hành chính công

1. Đánh giá (đạt/ không đạt) chỉ tiêu xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính;

2. Đánh giá (đạt/ không đạt) chỉ tiêu xã có có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên;

3. Đánh giá (đạt/ không đạt) chỉ tiêu xã có Điều kiện đạt đối với nội dung Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp;

TM.UBND XÃ.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu HCC-02

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN

Xã đáp ứng các tiêu chí thành phần trong tiêu chí số 15: Hành chính công

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN XÁC NHẬN

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số /HD-STTTT ngày của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 8 (Thông tin và Truyền thông) và Tiêu chí số 15 (Hành chính công) của bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Về Chỉ tiêu 15: Hành chính công tại Xã, huyện

Số TT	Cơ sở vật chất và dịch vụ	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính		
1.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức UBND cấp xã sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đạt 100%		
1.2	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nộp trực tiếp, nộp qua bưu chính) được cập nhật, số hoá trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đạt 100%		
1.3	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến đạt 100%		
1.4	Có trang bị máy Scan để đáp ứng yêu cầu số hoá hồ sơ, giấy tờ giải quyết thủ tục hành chính		
2	Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên		
2.1	Tích hợp đường dẫn (link) dichvucong.quangtri.gov.vn vào trang thông tin điện		

	tử của xã		
2.2	Cán bộ, công chức UBND cấp xã nắm rõ quy trình, cách thức thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công mức độ cao, có thể hướng dẫn cho người dân		
3	Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp		
	Thực hiện theo Nghị định 61/2028/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính Phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2028/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính Phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và các quy định chuyên ngành có liên quan		

Vậy, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện xác nhận Xã Đạt/Không đạt chỉ tiêu Xã có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng.

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN
TRƯỞNG PHÒNG
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu TT-HCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THẨM TRA, ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG VÀ TIÊU CHÍ HÀNH CHÍNH CÔNG

Hôm nay, vào lúch, ngày ... tháng ... năm 20..., tại UBND xã, huyện

Thành phần:

1. Đại diện Phòng Văn hóa - Thông tin huyện

- Ông (Bà): Chức vụ:

- Ông (Bà): Chức vụ:

2. Đại diện UBND xã

- Ông (Bà): Chức vụ:

- Ông (Bà): Chức vụ:

Nội dung: Thẩm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến Tiêu chí số 8 (Tiêu chí Thông tin và Truyền thông) của xã

I. CĂN CỨ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Căn cứ Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định, hướng dẫn thực hiện Nội dung 09 thuộc thành phần số 02 và Nội dung 02 thuộc thành phần số 08 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Quyết định 1739/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Giấy xác nhận của các đơn vị liên quan về các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu về Thông tin và Truyền thông:

- Chỉ tiêu Xã có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Bưu điện huyện ...

- Chỉ tiêu Xã có tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện ...

- Chỉ tiêu Xã có dịch vụ báo chí truyền thông: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện ...

- Chỉ tiêu Xã có ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế xã hội: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện ...

- Chỉ tiêu xã có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng: Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện...

(gửi kèm Giấy xác nhận các chỉ tiêu của các đơn vị).

Chỉ tiêu về Hành chính công:

- Chỉ tiêu xã đáp ứng các tiêu chí thành phần trong tiêu chí số 15 (Hành chính công): Giấy xác nhận Đạt/Không đạt của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện...

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Căn cứ giấy xác nhận các chỉ tiêu của các đơn vị, Phòng Văn hóa – Thông tin xác nhận các tiêu chí như sau:

Số TT	Nội dung đánh giá	Kết luận (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Thông tin và Truyền thông		
1.1	Xã có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân		
1.2	Xã có tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh		
1.3	Xã có dịch vụ báo chí truyền thông		
1.4	Xã có ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế xã hội		
1.5	Xã có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng		
2	Hành chính công		
2.1	Xã có Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính		
2.2	Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên		
2.3	Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không đ		

xảy ra khiếu nại vượt cấp		
---------------------------	--	--

III. KẾT LUẬN

Xã đạt/không đạt Tiêu chí số 8 (Tiêu chí Thông tin và Truyền thông).

Xã đạt/không đạt Tiêu chí số 15 (Hành chính công).

Biên bản được lập thành 03 bản, làm căn cứ để trình Hội đồng thẩm tra Nông thôn mới cấp huyện và làm cơ sở để Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, thẩm định.

Đại diện các đơn vị tham gia thống nhất ký tên./.

**PHÒNG VĂN HÓA – THÔNG TIN
TRƯỞNG PHÒNG**

**TM.UBND XÃ
CHỦ TỊCH**

XV. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Chỉ tiêu Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về BVMT

- Hồ sơ về hệ thống thu gom, thoát nước mưa;
- Báo cáo giám sát môi trường định kỳ (số liệu quan trắc môi trường);
- Hồ sơ công trình BVMT được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Mẫu TN-03 (đánh giá các chỉ tiêu 17.1, 17.2, 17.3, 17.5, 17.6, 17. 10, 17.12, 18.8)

Mẫu TN-03

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

(Chỉ tiêu 17.1, 17.2, 17.3, 17.5, 17.6, 17. 10, 17.12, 18.8)

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến các chỉ tiêu 17.2, 17.6, 17.11, 17.12 (04 chỉ tiêu) của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm Kết quả như sau:

17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về BVMT

Tổng số Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã:.....

Số khu vực có hạ tầng kỹ thuật về BVMT:

Có danh sách chi tiết và hồ sơ kèm theo

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.1.

17.2. Các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (**gọi chung là cơ sở sản xuất kinh doanh đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường**): Áp dụng cho các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng lập hồ sơ thủ tục về môi trường (có Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, giấy phép bảo vệ môi trường và các hồ sơ môi trường tương đương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép hoặc xác nhận)

Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã:.....cơ sở

Số cơ sở sản xuất kinh doanh đảm bảo quy định về môi trường: cơ sở

Có danh sách chi tiết và hồ sơ kèm theo Phụ lục (Phụ lục 1, Mẫu 2.1)

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.2.

17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: $\geq 80\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 85\%$ các xã còn lại trong tỉnh.

- Có Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt: *Số, ngày tháng, đơn vị ban hành và trích yếu nội dung văn bản (Có văn bản kèm theo).*

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý:

Tổng số hộ hiện có trên địa bàn xã (hộ)	Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom CTR sinh hoạt (hộ)	Tỷ lệ CTR sinh hoạt trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Có danh sách chi tiết kèm theo khi đánh giá theo Phụ lục 2 mẫu 2.1.

- Tỷ lệ chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý:

Tổng khối lượng CTR không nguy hại phát sinh trên địa bàn (kg/tấn)	Tổng khối lượng CTR không nguy hại được thu gom, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ CTR không nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.3

17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt $\geq 50\%$:

Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã (hộ)	Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (hộ)	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Có danh sách chi tiết kèm theo khi đánh giá (Phụ lục 2. Mẫu 2.1)

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.5.

17.6. Tỷ lệ CTR nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về BVMT

- Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý:

Tổng khối lượng CTR không nguy hại phát sinh trên địa bàn (kg/tấn)	Tổng khối lượng CTR không nguy hại được thu gom, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ CTR không nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Tham khảo thêm đánh giá Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV được thu gom, xử lý tại Mẫu 2.2 để đánh giá.

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.6

17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (chỉ xem xét, đánh giá đối với những địa phương có sử dụng hình thức hỏa táng)

Tổng số ca tử vong	Số ca hỏa táng	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.10

17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: $\geq 50\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 70\%$ các xã còn lại trong tỉnh:

Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn (kh/tấn)	Khối lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Nếu không xác định khối lượng chất thải nhựa có thể đánh giá qua các thông số sau

- Số khu vực công cộng, khu văn hóa, du lịch, công sở có bố trí dụng cụ thu gom rác thải nhựa (Có danh sách kèm theo): /tổng số: cơ sở, chiếm %.

- Số cơ sở kinh doanh thực phẩm sử dụng sử dụng bao bì, ống hút, dụng cụ ăn uống khác dễ phân hủy, sử dụng nhiều lần, thay thế sản phẩm nhựa, nilon sử dụng 01 lần (Có danh sách kèm theo): /tổng số: cơ sở, chiếm %.

- Số lượng công sở, doanh nghiệp sử dụng chai, ly, bình uống nước sử dụng nhiều lần thay thế chai nhựa sử dụng 01 lần (có danh sách kèm theo): /tổng số: cơ sở, chiếm %.

- Số hộ gia đình có sử dụng làn, giỏ đi chợ và sử dụng thường xuyên (thay

bằng bao bì nilon) : /tổng số: hộ, chiếm %..

- Số hộ gia đình có phân loại rác để tái chế, tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác thải nhựa phát sinh : /tổng số: hộ, chiếm %..

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.12

18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường (100%)

- Số bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn

- Số bãi chôn lấp đảm bảo vệ sinh môi trường

- Tỷ lệ bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường:.....

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 18.8.

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.9, 17.11, 17.12 của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

**TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)**

Kèm theo mẫu TN-03

Danh sách các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường (chỉ tiêu 17.2)

Xã:, huyện:.....

STT	Tên Cơ sở, Chủ cơ sở	Loại hồ sơ môi trường	Văn bản phê duyet hồ sơ môi trường	Đánh giá đảm bảo quy định về môi trường (*)
1	VD: Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất của Công ty TNHH A	Giấy phép môi trường	05/GP-UBND ngày 08/5/2022 của UBND huyện B	- Có đầy đủ hồ sơ môi trường - Chấp hành các quy định về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường - Kết luận chung: Đạt

Ghi chú:

- (*) Căn cứ vào Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 17.2 để đánh giá

- Có hồ sơ môi trường của cơ sở kèm theo.

**TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)**

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG
(Chỉ tiêu 17.3, 17.4, 17.6, 17.11, 17.12)

TT	Họ tên hộ gia đình	Địa chỉ (thôn)	Tham gia thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt			Có sử dụng làn, giỏ đi chợ và sử dụng thường xuyên	
			Thực hiện phân loại rác tại nguồn	Tập trung	Tự xử lý lại vườn	Có sử dụng làn, giỏ đi chợ và sử dụng thường xuyên	Có phân loại rác để tái chế, tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác thải nhựa phát sinh
1							
2							
...							

Ghi chú: Có thể kết hợp danh sách này với danh sách kèm theo Mẫu TN-04

Người lập

TM.UBND xã.....
Chủ tịch

2. Chỉ tiêu Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT

- Danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất).
- Quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường (nếu có).
- Các hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện công tác BVMT của cơ sở (nếu có).
- Văn bản công nhận làng nghề.
- Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề.
- Có/không có hạ tầng BVMT.
- Có/không có tổ chức tự quản BVMT làng nghề.
- Hồ sơ hạ tầng BVMT.
- Mẫu TN-01 (đánh giá các chỉ tiêu 17.2, 17.6, 17.11, 17.12)

3. Chỉ tiêu Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định

- Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Danh sách hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý CTRSH trên địa bàn.
- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý chất thải CTRSH và CTR không nguy hại bao gồm: *khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.*

4. Chỉ tiêu Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả

- Danh sách các hộ gia đình thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (bao gồm: tên, địa chỉ; khối lượng nước thải phát sinh tính theo ngày đêm; công trình/biện pháp xử lý đã triển khai).
- Mẫu TN-04 (đánh giá các chỉ tiêu 17.4, 17.6, 18.7)

Mẫu TN-04

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

(Chỉ tiêu 17.4, 17.6, 18.7)

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến các chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.9, 17.11, 17.12 (08 chỉ tiêu) của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm Kết quả như sau:

17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: $\geq 25\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 40\%$ các xã còn lại trong tỉnh.

- Có Kế hoạch/ Phương án thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp: Số, ngày tháng, đơn vị ban hành và trích yếu nội dung văn bản (Có văn bản kèm theo).

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp:

Tổng số hộ hiện có trên địa bàn xã (hộ)	Tổng số hộ thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp(hộ)	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp (%)
(1)	(2)	$(3) = (2)/(1) * 100$

Có danh sách chi tiết kèm theo khi đánh giá theo Phụ lục 2 mẫu 1.1

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.4.

17.6. Tỷ lệ CTR nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về BVMT:

- Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV được thu gom, xử lý:

Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh thực tế trên địa bàn (kg/tấn)	Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (%)
(1)	(2)	$(3) = (2)/(1) * 100$

--	--	--

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.6 (Chỉ tính riêng bao gói thuốc BVTV).

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.9

18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch: $\geq 80\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 95\%$ các xã còn lại trong tỉnh:

Tổng số hộ có nhà (hộ)	Số hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.8

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu 17.4, 17.6, 18.8 của tiêu chí 17 về Môi trường và 18 về chất lượng môi trường sông.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Kèm theo mẫu TN-04

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG
(Chỉ tiêu 17.4, 17.6, 18.8)

TT	Họ tên hộ gia đình	Địa chỉ (thôn)	Thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp	Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (có/không)		
				Nhà tiêu	Nhà tắm	Thiết bị chứa nước hợp vệ sinh
1						
2						
3						
4						
...						

Ghi chú: * Hộ không chăn nuôi thì nêu rõ không chăn nuôi
Có thể kết hợp danh sách này với danh sách kèm theo Mẫu TN-03

Người lập

TM.UBND xã.....
Chủ tịch

5. Chỉ tiêu Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn

- Có Kế hoạch tổ chức thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn của UBND xã hoặc quy chế, hương ước của thôn, bản.

- Báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo số liệu chi tiết; *có bảng kê danh sách các hộ thực hiện phân loại CTR tại nguồn có xác nhận của đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý rác.*

6. Chỉ tiêu Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về BVMT

- Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý chất thải CTR nguy hại bao gồm: *khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.*

7. Chỉ tiêu Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường

- Danh sách thống kê các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn (tên cơ sở chăn nuôi; quy mô nuôi (*trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ, chăn nuôi nông hộ*); địa chỉ).

- Danh sách các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

- Khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp phát sinh tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

- Khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

- Số hộ gia đình, trang trại trên địa bàn xã.

- Số hộ gia đình, trang trại áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

8. Chỉ tiêu Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

- Danh sách thống kê các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn (tên cơ sở chăn nuôi; quy mô nuôi (*trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ, chăn nuôi nông hộ*); địa chỉ). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá

+ Đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn: Phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

+ Đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa, quy mô nhỏ: Phải có biên bản kiểm tra xác nhận đủ điều kiện chăn nuôi của cơ quan chuyên môn.

+ Đối với chăn nuôi nông hộ: Phải có bản kê khai chăn nuôi có xác nhận của chính quyền địa phương.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về điều kiện chăn nuôi của các cơ sở chăn nuôi, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày kiểm tra cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

9. Chỉ tiêu Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch

- Hồ sơ liên quan quy hoạch nghĩa trang.

- Quy chế quản lý nghĩa trang của cấp có thẩm quyền.

- Văn bản đánh giá (mẫu MT-01).

Mẫu MT-01bUBND HUYỆN.....
PHÒNG.....**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Quảng Trị, ngày tháng năm***ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU 17.9 THUỘC TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG**

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Đại diện (đơn vị đánh giá/ thẩm tra).....

- Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Đại diện UBND xã.....

- Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm, đối với chỉ tiêu Mai táng, hỏa táng kết quả như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Có nghĩa trang nằm trong quy hoạch xã NTM (hoặc quy hoạch vùng đối với 2-3 xã quy hoạch 01 nghĩa trang) được xây dựng để thực hiện việc chôn cất phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, hương ước của địa phương, làng, xóm; phù hợp truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại, không phô trương, lãng phí.		
2	Có Quy chế quản lý nghĩa trang		

Đánh giá chung:.....

Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

Kết luận (đạt/không đạt):.....chỉ tiêu 17.9

Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra**TM.UBND XÃ.....***(Ký tên và đóng dấu)*

10. Chỉ tiêu Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (chỉ xem xét, đánh giá đối với những địa phương có sử dụng hình thức hỏa táng)

Báo cáo về việc thực hiện hình thức hỏa táng trên địa bàn (có số liệu cụ thể).

11. Chỉ tiêu Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Cung cấp tài liệu chứng minh số liệu phục vụ đánh giá tỷ lệ đất cây xanh: văn bản về quy hoạch, kế hoạch trồng cây xanh và bản đồ vị trí; Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết kèm theo (*cụ thể vị trí, địa điểm, diện tích, chủng loại cây trồng*) trong đó xác định số liệu đất cây xanh được thực hiện trước thời điểm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao không quá 6 tháng; Kết quả số liệu điều tra dân số của năm đánh giá chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới; Một số hình ảnh minh họa (*nếu có*).

12. Chỉ tiêu Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

Báo cáo kết quả thực hiện, kèm số liệu chi tiết:

- Phương pháp 1: Có mô tả số liệu chi tiết

- Phương pháp 2:

+ Danh sách khu vực công cộng, khu văn hóa, du lịch, công sở có bố trí dụng cụ thu gom rác thải nhựa.

+ Danh sách hộ gia đình có sử dụng làn, giỏ đi chợ (thay bằng bao bì nilon)

+ Danh sách hộ gia đình có phân loại rác để tái chế, tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác thải nhựa phát sinh (Có thể sử dụng danh sách với chỉ tiêu 17.11).

+ Danh sách cơ sở kinh doanh thực phẩm sử dụng sử dụng bao bì, ống hút, dụng cụ ăn uống khác dễ phân hủy, sử dụng nhiều lần, thay thế sản phẩm nhựa, nilon sử dụng 01 lần.

+ Danh sách công sở, doanh nghiệp sử dụng chai, ly, bình uống nước sử dụng nhiều lần thay thế chai nhựa sử dụng 01 lần

XVI. TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

1. Chỉ tiêu Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung/ Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

- Báo cáo thống kê hộ sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn (*Mẫu NS-01*)

- Kết quả xét nghiệm chất lượng nước (Không quá 6 tháng tính từ thời điểm xét nghiệm đến lúc nộp báo cáo)

- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch năm (*Mẫu NS-02*)

- Tổng hợp đánh giá thực hiện các tiêu chí 18.1, 18.2, 18.3 (*Mẫu NS-03*)

- Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình cấp nước tập trung (*Mẫu NS-04*)

- Thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (*Mẫu NS-05*)

- Thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (*Mẫu NS-06*)

Mẫu NS-01**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THỐNG KÊ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN
Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh Quảng Trị**

TT	Họ và tên chủ hộ	Chất lượng nước sinh hoạt hộ gia đình		Nguồn nước hộ gia đình đang sử dụng	
		Nước sạch	Nước hợp vệ sinh	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
...					
	Tổng				

Ghi chú:

** Nước sạch: Nước từ các nguồn cấp tập trung hoặc nhỏ lẻ đã được xét nghiệm chất lượng và kết luận đạt Quy chuẩn (QCVN) do Bộ Y tế ban hành hoặc đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương hay đạt tiêu chuẩn do UBND tỉnh quy định*

Người lập biểu*...ngày...tháng...năm 202..***TM.UBND xã...****Chủ tịch**

Mẫu NS-02

Ủy BAN NHÂN DÂN
XÃ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH NĂM.....
Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh Quảng Trị

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4/3)	(6)	(7=6/3)	(8=5+7)
1							
2							
3							
4							
5							
6							
...							
	Tổng						

...ngày...tháng...năm 202..

Người lập biểu

TM.UBND xã...

Chủ tịch

Mẫu NS-03**TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ 18.1, 18.2, 18.3**

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá	Kết quả đánh giá (Đạt/ Không đạt)
1	Chỉ tiêu 18.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung		
	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng		
2	Chỉ tiêu 18.2 về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm		
	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế		
3	Chỉ tiêu 18.3 về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững		
	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng		

...ngày ...tháng...năm 202..

Người lập biểu

TM.UBND xã...

Chủ tịch

Mẫu NS-04

**Ủy BAN NHÂN DÂN
XÃ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG BỀN VỮNG CỦA CÔNG TRÌNH CẤP
NƯỚC TẬP TRUNG**

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm	
			Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm	
			Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm	
			Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	20	Đạt: 20 điểm	
			Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	Luôn luôn ổn định: 20 điểm;	
			Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm	
			Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	Lớn hơn 60%: 20 điểm	
			Từ 50-60%: 10 điểm	
			Dưới 50%: 0 điểm	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.	20	Đạt: 20 điểm	
			Không đạt: 0 điểm	
Tổng số		100		

Ghi chú: Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

...ngày...tháng...năm 202..

Người lập biểu

TM.UBND xã...

Chủ tịch

Mẫu NS-05**Ủy BAN NHÂN DÂN
XÃ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Biểu mẫu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm**

TT	Công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất (*)			Loại hình quản lý				Sản lượng nước trung bình ngày (**) (m3)	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm (***) (lít/ngày đêm)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX	Doanh nghiệp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												
...												
	Tổng											

(*): Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá

(**): Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình

(***): Công thức tính: {Sản lượng nước trung bình ngày ((m3) x 1000)/(tổng số hộ đã đầu nối thực tế x 4,4). Trong đó: Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (12); Tổng số hộ đã đầu nối thực tế: Được lấy kết quả ở cột (6).

Cột (1) đến (11): Theo đúng thông tin báo cáo Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn của xã

Cột (12), (13): Được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chỉ tiêu

...ngày...tháng...năm 202..

Người lập biểu

TM.UBND xã...

Chủ tịch

Mẫu NS-06

Ủy BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ		(2) Chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
...																	
	Tổng																

Ghi chú: * Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm

...ngày...tháng...năm 202..

Người lập biểu

TM.UBND xã...
Chủ tịch

2. Chỉ tiêu Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm

- Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách tổng hợp thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh);

- Số lượng chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm (Mẫu NN-01). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

Mẫu NN-01

Tên cơ quan/đơn vị

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ DANH SÁCH CHỦ HỘ GIA ĐÌNH, CHỦ CƠ SỞ VÀ NGƯỜI TRỰC TIẾP SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM VÀ THÔNG TIN VỀ TẬP HUẤN VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình (sản xuất/kinh doanh/vừa sản xuất vừa kinh doanh)	Sản phẩm	Thông tin tập huấn về an toàn thực phẩm	
					Đã tập huấn	Chưa tập huấn đánh dấu (x)
1	Nguyễn Văn A	Sản xuất	Lúa, gạo, nem chả, cà phê, nước mắm, chanh, ...	(ghi ngày tháng năm tập huấn)	
2			Kinh doanh	Gạo, thịt, rau		x
3			Sản xuất, kinh doanh			
TỔNG						

Xác nhận của địa phương

3. Chỉ tiêu Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (Mẫu NN-02). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn xã (nếu có).

Mẫu NN-02

Tên cơ quan/đơn vị

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THỐNG KÊ CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT,
KINH DOANH THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình (sản xuất/kinh doanh/vừa sản xuất vừa kinh doanh)	Sản phẩm
1	Nguyễn Văn A	...	Sản xuất	Lúa, gạo, nem chả, thịt, cà phê, nước mắm, ...
2	Kinh doanh
	Sản xuất, kinh doanh

Xác nhận của địa phương

4. Chỉ tiêu Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.

- Danh sách thống kê các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nêu trên (tên, địa chỉ, loại hình, sản phẩm), danh sách thống kê cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản đã được chứng nhận về an toàn thực phẩm (Mẫu NN-03). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 6 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể: Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực.

Mẫu NN-03

Tên cơ quan/đơn vị

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THỐNG KÊ DANH SÁCH CƠ SỞ SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN
THỰC PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐÃ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN VỀ AN
TOÀN THỰC PHẨM**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình (sơ chế/chế biến)	Thông tin về chứng nhận về an toàn thực phẩm		
				Đã được chứng nhận		Chưa được chứng nhận
				Loại chứng nhận	Số, ngày tháng năm, cơ quan cấp	
1	Nguyễn Văn A	...	Chế biến nước mắm	Giấy chứng nhận ATTP,	Số ..., Chi cục Quản lý chất lượng NLS và TS cấp ngày ... tháng ... năm	(đánh dấu X nếu cơ sở chưa được chứng nhận về an toàn thực phẩm)
2		Chế biến cà phê	HACCP, BRC,	
3			Chế biến nem chả			
TỔNG				

Xác nhận của địa phương

5. Chỉ tiêu Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch

Danh sách hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch

6. Chỉ tiêu Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường

- Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo về quản lý các bãi chôn lấp trên địa bàn gồm: Danh sách, biện pháp quản lý, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường.

XVII. TIÊU CHÍ QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

1. Chỉ tiêu Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 19.2 về an ninh, trật tự; công tác xây dựng phong trào toàn dân BVANTQ.

- Biên bản họp của Ban chỉ đạo 138 -1523 về đề nghị công nhận xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

- Báo cáo của UBND xã về kết quả xây dựng xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

Lưu ý: các văn bản, tài liệu minh chứng, xác nhận đạt tiêu chí số 4 - Điện, tiêu chí số 16 - Tiếp cận pháp luật, chỉ tiêu số 19.1 - Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy Quân sự xã và lực lượng dân quân; thực hiện khi có hướng dẫn chi tiết của các Sở, ngành phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu.

